

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Danh mục nguồn nước nội tỉnh (nguồn nước mặt)
trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1989/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 01/11/2010 về việc ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 341/QĐ-BTNMT ngày 23/3/2012 về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh; số 1757/QĐ-BTNMT ngày 11/8/2020 về việc ban hành Danh mục nguồn nước liên tỉnh và Danh mục nguồn nước liên quốc gia (nguồn nước mặt);

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: số 5282/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 về việc phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 3671/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 về việc phê duyệt Đề cương thực hiện nhiệm vụ “Lập, ban hành Danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”; số 4591/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 về việc phê duyệt dự toán chi tiết và giao kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập, ban hành Danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Danh mục đập, hồ chứa nước thủy lợi lớn, vừa, nhỏ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông Nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 382/TTr-SNNMT ngày 13/5/2025 (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục nguồn nước nội tỉnh (nguồn nước mặt) trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, gồm:

1. Nguồn nước mặt nội tỉnh là các sông, suối: 342 sông, suối.
2. Nguồn nước mặt nội tỉnh là các hồ chứa thủy lợi: 609 hồ chứa, trong đó:
 - + Hồ chứa nước lớn: 29 hồ chứa;
 - + Hồ chứa nước vừa: 88 hồ chứa;
 - + Hồ chứa nước nhỏ: 492 hồ chứa.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Nông Nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức công bố Danh mục nguồn nước nội tỉnh (nguồn nước mặt) trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá theo quy định.

2. Các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông Nghiệp và Môi trường trong công tác quản lý, bảo vệ nguồn nước nội tỉnh (nguồn nước mặt) trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở; Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và MT (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 01

DANH MỤC NGUỒN NƯỚC MẶT NỘI TỈNH (CÁC SÔNG, SUỐI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
A	Các sông, suối nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn																			
	03							sông Mã	Biển	263,8	385,0	17.653,0						Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Cấp nước phát điện; Tiêu thoát nước	(*); Sông xuyên biên giới Lào-Việt Nam; - Tổng chiều dài trên lãnh thổ Việt Nam là 455km; - Chiều dài trên địa bàn Thanh Hóa là 263,8km.	
	03	34						suối Xim	sông Mã	28,00	18,0	183,00	2257255,00	437774,00	Mường Chanh, Mường Lát	2270605,00	446521,00	Tt. Mường Lát, Mường Lát	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(*); Sông xuyên biên giới Lào-Việt Nam; Tên khác: suối Lim - Chiều dài trên địa bàn Thanh Hóa là 28,0km.
1	03	34	01					suối Iếc	suối Xim	11,0	2,5	20,00	2261521,47	435468,18	Quang Chiêu, Mường Lát	2263198,00	443229,79	Quang Chiêu, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
2	03	34	01	01				suối Ta Đanh	suối Iếc	3,9	3,0	4,00	2262844,50	438639,06	Quang Chiêu, Mường Lát	2262196,76	441722,20	Quang Chiêu, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
3	03	34	01	02				suối Poọng	suối Iếc	2,8	2,4	2,64	2264140,98	440805,19	Quang Chiêu, Mường Lát	2262836,50	442648,90	Quang Chiêu, Mường Lát	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
4	03	34	02					suối Đứa	suối Xim	10,2	10,0	29,00	2258871,15	449937,09	Quang Chiêu, Mường Lát	2264170,38	443142,87	Quang Chiêu, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Dứa
5	03	34	02	01				suối Kua	suối Đứa	4,2	5,8	9,00	2262954,07	450278,26	Quang Chiêu, Mường Lát	2262848,08	446571,97	Quang Chiêu, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	

TT	Mã sông, suối						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
												X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
6	03	34	03				suối Xen	suối Xim	11,7	7,0	31,00	2264542,88	435631,13	Quang Chiêu, Mùong Lát	2266487,87	444418,28	Quang Chiêu, Mùong Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Quan Giao, suối Con Dao
7	03	34	03	01			suối Tuất	suối Xen	4,8	5,8	7,33	2265801,42	436569,83	Quang Chiêu, Mùong Lát	2265550,72	440795,66	Quang Chiêu, Mùong Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Tút
8	03	34	03	02			suối Pà Pá	suối Xen	3,2	4,0	3,21	2267162,50	440211,25	Quang Chiêu, Mùong Lát	2266137,48	442942,22	Quang Chiêu, Mùong Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
9	03	34	03	03			suối Mè	suối Xen	2,8	2,5	3,72	2268805,02	442441,18	Quang Chiêu, Mùong Lát	2268805,02	442441,18	Quang Chiêu, Mùong Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
10	03	34	04				suối K Loong	suối Xim	4,1	4,0	8,38	2253823,93	444066,43	Mùong Chanh, Mùong Lát	2257236,92	443044,87	Mùong Chanh, Mùong Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
11	03	34	05				suối Bản Chai	suối Xim	8,6	4,5	19,20	2256891,47	450243,30	Mùong Chanh, Mùong Lát	2257259,51	443275,40	Mùong Chanh, Mùong Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
12	03	34	05	01			suối Bản Lách	suối Bản Chai	3,4	4,0	6,96	2254447,10	446748,59	Mùong Chanh, Mùong Lát	2256368,02	444810,85	Mùong Chanh, Mùong Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
13	03	34	06				suối Ngổ	suối Xim	7,4	7,1	13,97	2257833,28	450254,68	Mùong Chanh, Mùong Lát	2258435,36	444234,51	Mùong Chanh, Mùong Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
14	03	34	07				suối Lét	suối Xim	4,4	3,5	4,85	2258988,62	440737,64	Quang Chiêu, Mùong Lát	2261371,43	443487,74	Quang Chiêu, Mùong Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
15	03	35					suối Huổi Hèn	sông Mã	13,6	4,0	44,00	2278800,94	456367,43	Tt. Mùong Lát, Mùong Lát	2270039,69	452547,11	Tt. Mùong Lát, Mùong Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Sài
16	03	35	01				suối Play	suối Huổi Hèn	3,4	1,8	3,00	2276671,78	451571,08	Tt. Mùong Lát, Mùong Lát	2275170,63	453730,51	Tt. Mùong Lát, Mùong Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
17	03	35	02					suối Hười	suối Huồi Hên	3,0	1,8	2,16	2276386,18	451408,16	Tt. Mùòng Lát, Mùòng Lát	2275107,71	453701,36	Tt. Mùòng Lát, Mùòng Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
18	03	35	03					suối Cánh	suối Huồi Hên	2,9	1,3	3,70	2273705,76	456140,03	Tt. Mùòng Lát, Mùòng Lát	2273009,23	453578,36	Tt. Mùòng Lát, Mùòng Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Pang
19	03	35	04					suối Há	suối Huồi Hên	4,3	1,6	5,57	2275599,11	450626,29	Tt. Mùòng Lát, Mùòng Lát	2272568,33	452878,21	Tt. Mùòng Lát, Mùòng Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Tà Pâu
20	03	36						suối Lát	sông Mã	20,9	10,0	83,00	2284291,87	462230,16	Tam Chung, Mùòng Lát	2271660,00	458299,53	Tam Chung, Mùòng Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối ón
21	03	36	01					suối Báu	suối Lát	3,7	2,0	10,37	2276145,79	465598,93	Tam Chung, Mùòng Lát	2275483,48	462280,91	Tam Chung, Mùòng Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
22	03	36	01	01				suối Na Lài	suối Báu	2,6	3,0	4,32	2275080,88	466354,22	Tam Chung, Mùòng Lát	2275735,33	464024,91	Tam Chung, Mùòng Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Thẩm khe
23	03	36	02					suối Con	suối Lát	4,1	3,1	4,85	2277420,22	459247,20	Tam Chung, Mùòng Lát	2275431,58	462125,35	Tam Chung, Mùòng Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Sàng
24	03	36	03					suối Ui	suối Lát	6,6	3,5	13,72	2278833,61	458040,08	Tt. Mùòng Lát, Mùòng Lát	2273316,39	459236,99	Tam Chung, Mùòng Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
25	03	36	03	01				suối Phái	suối Ui	2,2	1,3	1,83	2276011,00	456413,57	Tt. Mùòng Lát, Mùòng Lát	2275101,85	458205,65	Tt. Mùòng Lát, Mùòng Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
26	03	36	03	02				suối Keo Lồm	suối Ui	2,1	5,8	2,82	2273830,85	456705,16	Tt. Mùòng Lát, Mùòng Lát	2274661,60	458430,61	Tt. Mùòng Lát, Mùòng Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Ui
27	03	37						suối Na Tao	sông Mã	17,9	11,5	79,00	2271406,68	458767,97	Pù Nhi, Mùòng Lát	2270778,00	458880,00	Tt. Mùòng Lát, Mùòng Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***); Tên khác: suối Poong, suối Cơm

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
28	03	37	01					suối Tắt	suối Na Tao	5,9	5,2	11,70	2261083,61	459392,28	Pù Nhi, Mường Lát	2263952,66	455161,08	Pù Nhi, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Tắt, suối Cha
29	03	37	02					suối Cá Nọi	suối Na Tao	8,6	5,5	27,12	2258746,04	455544,59	Pù Nhi, Mường Lát	2264254,25	454725,37	Pù Nhi, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Pù Ngùa, suối Piềng Diếm
30	03	38						suối Luông	sông Mã	13,1	15,0	53,00	2260660,80	468263,33	Trung Lý, Mường Lát	2269953,48	469211,05	Trung Lý, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Sao Luông, suối Bít, suối Nà Ôn
31	03	39						suối Chà Làn	sông Mã	15,3	10,0	39,00	2260276,37	472642,00	Trung Lý, Mường Lát	2270784,00	473346,45	Trung Lý, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
32	03	41						suối Quyết	sông Mã	10,7	4,0	57,00	2270301,30	488800,25	Trung Thành, Quan Hóa	2275563,07	492530,49	Trung Thành, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Sang
33	03	41	01					suối Sang	suối Quyết	5,5	2,8	11,80	2273042,50	486838,74	Trung Thành, Quan Hóa	2273368,13	491079,00	Trung Thành, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
34	03	41	02					suối Cà	suối Quyết	3,5	2,1	10,40	2272578,00	494472,94	Trung Thành, Quan Hóa	2274007,63	491799,36	Trung Thành, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
35	03	42						suối Pu	sông Mã	13,5	4,0	37,00	2284500,36	490523,82	Thành Sơn, Quan Hóa	2275997,60	493280,55	Thành Sơn, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
36	03	42	01					suối Bai	suối Pu	2,0	1,9	9,85	2279319,80	492516,68	Thành Sơn, Quan Hóa	2277608,59	493077,69	Thành Sơn, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
37	03	44						suối Púng	sông Mã	13,0	1,5	45,00	2267449,24	510804,32	Thành Sơn, Bá Thước	2271009,00	501860,00	Phú Lệ, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***)
38	03	45						suối Mí	sông Mã	17,5	4,0	58,00	2265772,05	491763,99	Phú Sơn, Quan Hóa	2270975,58	501893,71	Phú Sơn, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Ôn, Ôn

TT	Mã sông, suối						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
												X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
39	03	46					suối Giá	sông Mã	11,8	6,0	21,00	2260380,77	498162,35	Phú Xuân, Quan Hóa	2261337,80	505361,28	Phú Xuân, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
	03	47					sông Luông	sông Mã	117,0	41,0	852,00	2244785,00	459992,00	Na Mèo, Quan Sơn	2256017,00	508100,00	Tt. Hôi Xuân, Quan Hóa	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Cấp nước phát điện; Tiêu thoát nước	(*); Sông xuyên biên giới Lào-Việt Nam; Tên khác: Nậm Phun, Nậm Xạng; - Chiều dài trên địa bàn Thanh Hóa là 117,0km.
	03	47	03				suối Tra Khót	sông Luông	16,0	16,0	30,00	2236875,00	461570,00	Na Mèo, Quan Sơn	2243774,00	465769,00	Na Mèo, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(*); Sông xuyên biên giới Lào-Việt Nam; Tên khác: Huồi Bụng, Huồi Hoa; - Chiều dài trên địa bàn Thanh Hóa là 16,0km.
40	03	47	03	01			suối Cha Khót	suối Tra Khót	4,6	1,5	7,70	2238161,63	466112,06	Mường Mìn, Quan Sơn	2240021,18	462883,75	Na Mèo, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
	03	47	04				suối Son	sông Luông	13,0	19,0	34,00	2252369,00	461479,00	Na Mèo, Quan Sơn	2244938,00	467438,00	Na Mèo, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(*); Sông xuyên biên giới Lào-Việt Nam; - Chiều dài trên địa bàn Thanh Hóa là 13,0km.
	03	47	05				suối Xia	sông Luông	30,0	17,5	107,00	2254795,00	465862,00	Sơn Thủy, Quan Sơn	2246486,00	473428,00	Sơn Thủy, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(*); Sông xuyên biên giới Lào-Việt Nam; Tên khác: suối Xia Tốp, Huồi Đin Đăm, Huồi Sịa Nội; - Chiều dài trên địa bàn Thanh Hóa là 30,0km.
41	03	47	05	01			suối Khua	suối Xia	5,1	1,3	8,10	2256868,10	466865,53	Sơn Thủy, Quan Sơn	2253927,58	469771,44	Sơn Thủy, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
42	03	47	05	02			suối Sa Lước	suối Xia	3,8	2,7	7,10	2251490,24	467496,76	Sơn Thủy, Quan Sơn	2253918,54	469748,25	Sơn Thủy, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
43	03	47	05	03			suối Muống	suối Xia	4,2	6,2	7,10	2251306,56	471942,29	Sơn Thủy, Quan Sơn	2248732,35	474248,37	Sơn Thủy, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát	

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
																			nước	
44	03	47	06					suối Yên	sông Luồng	15,5	8,0	63,00	2237265,18	467220,29	Mường Min, Quan Sơn	2243173,64	475183,95	Mường Min, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
45	03	47	06	01				suối Yên ⁽¹⁾	suối Yên	5,1	6,6	5,10	2236741,33	476748,00	Mường Min, Quan Sơn	2238715,02	473218,01	Mường Min, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
46	03	47	06	02				suối Ёn	suối Yên	7,8	4,9	8,15	2240275,36	468793,83	Mường Min, Quan Sơn	2242291,21	473944,26	Mường Min, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
47	03	47	07					suối Xa Mang	sông Luồng	17,9	5,0	43,00	2238773,32	475500,94	Sơn Điện, Quan Sơn	2245643,56	483679,91	Sơn Điện, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Bun
48	03	47	07	01				suối Xa Mang ⁽¹⁾	suối Xa Mang	2,4	6,7	3,14	2237902,41	479132,28	Sơn Điện, Quan Sơn	2239768,81	478443,85	Sơn Điện, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
49	03	47	07	02				suối Long Nà	suối Xa Mang	3,8	4,3	7,00	2238253,42	481179,68	Sơn Điện, Quan Sơn	2240671,79	479522,74	Sơn Điện, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
	03	47	08					suối Khiết	sông Luồng	36,0	19,0	193,00	2256700,00	470409,00	Hiền Kiệt, Quan Hóa	2252611,00	492415,00	Nam Động, Quan Hóa	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(*); Sông xuyên biên giới; Tên khác: Huồi Kiệt; - Chiều dài trên địa bàn Thanh Hóa là 36,0km.
50	03	47	08	01				suối Bổng	suối Khiết	10,3	9,0	37,00	2264995,02	487081,94	Hiền Chung, Quan Hóa	2259040,16	486144,17	Hiền Chung, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
51	03	47	08	02				suối Kang	suối Khiết	10,8	8,0	35,00	2253467,13	481540,80	Thiên Phú, Quan Hóa	2256086,80	489000,47	Thiên Phú, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
52	03	47	08	03				suối Hụng	suối Khiết	2,1	2,0	9,55	2259583,36	472244,67	Hiền Kiệt, Quan Hóa	2258122,82	473571,78	Hiền Kiệt, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
53	03	47	08	04				suối Ho	suối Khiết	2,7	1,9	10,30	2256168,88	474673,16	Hiên Kiệt, Quan Hóa	2258403,79	473776,86	Hiên Kiệt, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
54	03	47	08	05				suối Sao	suối Khiết	3,2	2,7	9,00	2261895,99	477562,73	Hiên Kiệt, Quan Hóa	2260514,10	479278,78	Hiên Kiệt, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
55	03	47	08	06				suối Cắm	suối Khiết	3,2	3,8	7,40	2262751,11	481719,39	Hiên Chung, Quan Hóa	2260213,95	482095,60	Hiên Chung, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
56	03	47	08	07				suối Báu	suối Khiết	2,1	3,4	5,35	2259133,66	480936,98	Hiên Chung, Quan Hóa	2260160,98	482146,78	Hiên Chung, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
57	03	47	08	08				suối Kìa	suối Khiết	2,1	15,2	5,20	2257952,88	482685,72	Hiên Chung, Quan Hóa	2259473,46	483686,20	Hiên Chung, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
58	03	47	09					suối Ngà	sông Luồng	17,5	9,0	64,00	2263553,97	491788,93	Nam Tiến, Quan Hóa	2255254,66	496689,31	Nam Tiến, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***)
59	03	47	09	01				suối Cua	suối Ngà	5,9	4,5	7,42	2261982,46	496067,75	Nam Tiến, Quan Hóa	2257929,18	495417,22	Nam Tiến, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
60	03	47	09	02				suối Phúc	suối Ngà	2,2	5,5	3,10	2258530,03	497094,60	Nam Tiến, Quan Hóa	2257152,36	496101,13	Nam Tiến, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
61	03	47	09	03				suối Khá	suối Ngà	2,1	1,8	1,95	2256826,02	498367,61	Nam Tiến, Quan Hóa	2255827,17	496837,00	Nam Tiến, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
62	03	47	10					suối Co Hó	sông Luồng	2,7	4,8	7,78	2247568,66	461386,96	Na Mèo, Quan Sơn	2245927,88	460993,03	Na Mèo, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
63	03	47	11					suối Pu	sông Luồng	4,1	4,7	4,95	2246355,59	465330,58	Na Mèo, Quan Sơn	2245223,39	462243,37	Na Mèo, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
64	03	47	12					suối Cái	sông Luông	3,6	2,3	9,20	2241688,67	462864,43	Na Mèo, Quan Sơn	2244090,21	463257,48	Na Mèo, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
65	03	47	13					suối Bổng	sông Luông	7,1	9,2	9,80	2242851,34	469640,46	Mường Mìn, Quan Sơn	2243962,82	473884,40	Mường Mìn, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
66	03	47	14					suối Bau	sông Luông	3,3	2,9	14,30	2250450,27	483427,36	Nam Động, Quan Hóa	2248933,79	485065,56	Nam Động, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
67	03	47	15					suối Bôn	sông Luông	3,1	4,7	5,10	2252496,32	497290,95	Nam Tiến, Quan Hóa	2254240,98	498697,04	Nam Tiến, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Ken
68	03	47	15	01				suối Ken	suối Bôn	4,8	5,1	6,10	2251268,84	500137,90	Nam Tiến, Quan Hóa	2253811,70	498647,64	Nam Tiến, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
69	03	47	16					suối Păn	sông Luông	2,7	3,8	5,35	2256239,05	499230,09	Nam Tiến, Quan Hóa	2254135,79	499152,56	Nam Tiến, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
	03	48						sông Lò	sông Mã	58,0	55,0	487,00	2227916,00	484692,00	Tam Thanh, Quan Sơn	2253567,00	510487,00	Tt. Hồi Xuân, Quan Hóa	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Cấp nước phát điện; Tiêu thoát nước	(*); Sông xuyên biên giới; Tên khác: Nậm Mò, Nậm Niêm; - Chiều dài trên địa bàn Thanh Hóa là 58,0km.
70	03	48	03					sông Muông	sông Lò	28,0	9,5	95,00	2227664,40	492980,03	Tam Lư, Quan Sơn	2239278,34	493490,46	Sơn Hà, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Hạ
71	03	48	03	01				suối Tái	suối Hạ	7,4	8,4	15,64	2232953,90	495554,57	Sơn Hà, Quan Sơn	2237669,27	493487,47	Sơn Hà, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Bai
72	03	48	03	02				suối Mần	suối Hạ	5,5	4,4	11,20	2238401,54	498301,93	Sơn Hà, Quan Sơn	2238882,42	494020,22	Sơn Hà, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Ke
73	03	48	04					suối Bum	sông Lò	11,5	9,0	35,00	2240549,16	484817,49	Tt. Sơn Lư, Quan Sơn	2240163,65	491271,34	Tt. Sơn Lư, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Lanh

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
74	03	48	05					suối Phe	sông Lò	13,6	10,0	48,00	2236080,58	477342,94	Tam Thanh, Quan Sơn	2233522,58	487101,72	Tam Thanh, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Pa, suối Ra
75	03	48	05	01				suối Loang	suối Phe	7,3	6,2	12,70	2232736,36	478560,28	Tam Thanh, Quan Sơn	2234823,25	484124,39	Tam Thanh, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
76	03	48	06					suối Dốc	sông Lò	3,2	2,3	4,37	2230137,63	481408,46	Tam Thanh, Quan Sơn	2230868,08	485698,62	Tam Thanh, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
77	03	48	07					suối Nậm Mộ	sông Lò	4,8	2,4	10,60	2229068,71	489904,93	Tam Thanh, Quan Sơn	2230379,74	485915,65	Tam Thanh, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
78	03	48	08					suối Phúm	sông Lò	2,3	3,6	3,10	2231994,92	483827,93	Tam Thanh, Quan Sơn	2231004,07	485628,39	Tam Thanh, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
79	03	48	09					suối Khả	sông Lò	4,6	7,1	18,42	2231353,22	489918,36	Tam Thanh, Quan Sơn	2233040,14	487134,08	Tam Thanh, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
80	03	48	10					suối Mây	sông Lò	7,7	9,5	23,40	2247280,68	492938,99	Trung Thượng, Quan Sơn	2243187,41	495462,44	Trung Thượng, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
81	03	48	11					suối Khon	sông Lò	4,3	3,7	7,80	2246085,83	495682,17	Trung Thượng, Quan Sơn	2243218,69	496736,64	Trung Thượng, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
82	03	48	12					suối Ngảm	sông Lò	4,2	5,5	10,70	2240650,22	498351,74	Trung Thượng, Quan Sơn	2243312,23	497392,81	Trung Thượng, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
83	03	48	13					suối Cum	sông Lò	5,3	6,6	10,20	2241201,97	502571,23	Trung Tiến, Quan Sơn	2244081,08	500352,78	Trung Tiến, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
84	03	48	14					suối Đe	sông Lò	7,6	11,2	28,70	2249667,77	496112,36	Nam Động, Quan Hóa	2245360,85	500635,45	Trung Tiến, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	

TT	Mã sông, suối						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
												X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
85	03	48	15				suối Xếp	sông Lò	2,3	7,8	4,10	2248041,92	500538,52	Trung Tiến, Quan Sơn	2246239,44	501839,09	Trung Tiến, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
86	03	48	16				suối Lợi	sông Lò	2,2	6,6	4,90	2248334,01	501560,98	Trung Hạ, Quan Sơn	2246773,00	502621,09	Trung Hạ, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
87	03	48	17				suối Cánh	sông Lò	3,9	2,6	8,17	2249284,06	502713,82	Trung Hạ, Quan Sơn	2246670,34	503547,71	Trung Hạ, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
88	03	48	18				suối Xầy	sông Lò	8,6	4,0	15,99	2240730,07	504557,61	Lâm Phú, Lang Chánh	2246076,75	504740,56	Trung Hạ, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
89	03	48	19				suối Bá	sông Lò	5,0	11,4	12,60	2242310,59	506568,78	Trung Hạ, Quan Sơn	2246071,37	505257,72	Trung Hạ, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
90	03	48	20				suối La	sông Lò	2,6	2,7	7,76	2246792,23	508494,88	Trung Xuân, Quan Sơn	2248515,17	507439,28	Trung Xuân, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
91	03	48	21				suối Pụn	sông Lò	4,8	27,7	7,20	2246344,15	509951,61	Trung Xuân, Quan Sơn	2249954,17	508259,93	Trung Xuân, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
92	03	48	22				suối Nà Ngón	sông Lò	2,8	6,1	2,98	2249577,00	511284,82	Trung Xuân, Quan Sơn	2251535,98	509811,99	Trung Xuân, Quan Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
93	03	49					suối Ngà	sông Mã	12,8	5,5	32,00	2236202,18	523055,23	Thiết Ống, Bá Thước	2244422,00	519762,00	Thiết Ống, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Hòn Trãi
94	03	49	01				suối Ngà ⁽¹⁾	suối Ngà	3,2	3,0	33,70	2242529,08	523652,57	Thiết Ống, Bá Thước	2243147,44	520937,23	Thiết Ống, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
95	03	50					suối Chàm	sông Mã	24,3	30,6	294,00	2261746,44	526247,12	Cổ Lũng, Bá Thước	2252209,17	522191,20	Ban Công, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***); Tên khác: suối Nam Khanh

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
96	03	50	01					suối Nứa	suối Chàm	10,5	10,0	123,00	2268365,86	515505,46	Lũng Cao, Bá Thước	2262737,68	520024,56	Cổ Lũng, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Mỏ, suối Làng Lụa
97	03	50	02					suối Mùa	suối Chàm	11,1	9,0	43,00	2265106,82	512804,34	Thành Sơn, Bá Thước	2262068,41	520319,26	Cổ Lũng, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
98	03	50	03					suối Già	suối Chàm	7,5	16,0	27,69	2258537,85	515080,46	Thành Lâm, Bá Thước	2256842,56	520696,13	Ban Công, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
99	03	50	03	01				suối Tịch	suối Già	5,0	8,0	11,54	2261836,04	515854,00	Thành Lâm, Bá Thước	2258903,40	518050,40	Thành Lâm, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
100	03	51						suối Đại Lan	sông Mã	18,3	17,0	89,00	2236879,66	526520,13	Điền Thượng, Bá Thước	2246696,00	534381,00	Điền Lư, Bá Thước	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***)
101	03	51	01					suối Đuống	suối Đại Lan	5,6	3,0	15,56	2241360,88	532678,29	Điền Trung, Bá Thước	2245381,35	532404,74	Điền Trung, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
102	03	51	02					suối Che La	suối Đại Lan	2,5	7,0	2,95	2244064,67	531615,31	Điền Trung, Bá Thước	2244504,58	529498,99	Điền Trung, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
103	03	51	03					suối Đào	suối Đại Lan	6,8	5,5	12,06	2243952,90	525526,57	Điền Quang, Bá Thước	2244602,28	529535,69	Điền Quang, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
104	03	51	04					suối Tèo	suối Đại Lan	6,8	8,0	9,15	2239819,55	532047,91	Điền Hạ, Bá Thước	2243571,46	529538,51	Điền Quang, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
105	03	52						suối Hón Sông	sông Mã	11,5	8,0	67,00	2250639,09	544310,93	Lương Nội, Bá Thước	2233215,00	550916,00	Lương Trung, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***) ; Tên khác: suối Bến, suối Cái Nhỏ, suối Hón Chông
106	03	52	01					suối Hóa Chè	suối Hón Sông	5,0	4,5	12,45	2245997,45	541294,59	Lương Trung, Bá Thước	2248452,86	538185,91	Lương Trung, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát	Tên khác: suối Léo

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
																			nước	
107	03	52	02					suối Thấp Kho	suối Hón Sông	3,2	5,0	10,60	2248473,88	541969,45	Lương Nội, Bá Thước	2250372,17	540317,43	Lương Nội, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
108	03	52	03					suối Cái Cón	suối Hón Sông	6,7	9,0	26,54	2253767,16	536444,13	Lương Nội, Bá Thước	2250542,72	539729,10	Lương Nội, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
109	03	52	03	01				suối Làng Ân	suối Cái Cón	3,3	2,2	7,13	2254650,29	533847,81	Lương Nội, Bá Thước	2253767,16	536444,13	Lương Nội, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
110	03	53						sông Chiềng Chám	sông Mã	16,6	40,0	57,00	2239176,79	529092,86	Điền Hạ, Bá Thước	2238169,00	538758,00	Cầm Thành, Cầm Thủy	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***); Tên khác: suối Bái Bến, suối Nam Khứa
111	03	53	01					suối Đá Mài	sông Chiềng Chám	6,4	4,0	13,83	2240392,69	533185,35	Cầm Thành, Cầm Thủy	2239468,90	537281,29	Cầm Thành, Cầm Thủy	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
112	03	53	02					suối Hón Chán	sông Chiềng Chám	2,8	2,0	7,11	2236527,81	529737,98	Điền Hạ, Bá Thước	2238313,23	531654,21	Điền Hạ, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
113	03	54						suối Cầu Trơn	sông Mã	13,3	5,5	34,00	2233531,31	534579,58	Cầm Liên, Cầm Thủy	2238270,00	541135,00	Cầm Thạch, Cầm Thủy	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***); Tên khác: suối Vung Ai
114	03	54	01					suối Bai Làng	suối Cầu Trơn	3,1	5,0	9,00	2232046,47	537566,28	Cầm Thạch, Cầm Thủy	2234346,09	538913,37	Cầm Thạch, Cầm Thủy	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
115	03	54	02					suối Động Vành	suối Cầu Trơn	3,0	4,0	3,22	2232934,12	536678,90	Cầm Liên, Cầm Thủy	2235019,28	537274,72	Cầm Liên, Cầm Thủy	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
116	03	55						suối Nguồn	sông Mã	17,0	7,0	92,00	2247215,38	544062,15	Cầm Quý, Cầm Thủy	2236214,00	549772,00	Cầm Tú, Cầm Thủy	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***)

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
117	03	55	01					suối Vòng Do	suối Nguồn	3,8	5,0	4,89	2240950,85	549691,26	Cắm Tú, Cắm Thủy	2239009,93	550672,49	Cắm Tú, Cắm Thủy	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
118	03	55	02					suối Bái Vòng	suối Nguồn	7,9	7,0	24,22	2244565,08	541650,64	Cắm Quý, Cắm Thủy	2242098,17	547824,99	Cắm Quý, Cắm Thủy	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
119	03	56						suối Hóp Rô	sông Mã	10,0	8,0	47,00	2227585,79	547754,28	Cắm Châu, Cắm Thủy	2233215,00	550916,00	Tt. Phong Sơn, Cắm Thủy	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(**); Tên khác: suối Gò Ly
120	03	56	01					suối Cò Mây	suối Hóp Rô	2,5	3,6	2,50	2233864,29	548078,08	Tt. Phong Sơn, Cắm Thủy	2233691,43	550009,10	Tt. Phong Sơn, Cắm Thủy	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
121	03	56	02					suối Mước	suối Hóp Rô	2,1	3,6	2,40	2231461,58	551577,16	Tt. Phong Sơn, Cắm Thủy	2232343,77	549849,84	Tt. Phong Sơn, Cắm Thủy	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
122	03	56	03					suối Háo	suối Hóp Rô	4,1	2,6	7,00	2232206,25	546504,43	Tt. Phong Sơn, Cắm Thủy	2231004,02	549786,70	Tt. Phong Sơn, Cắm Thủy	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
123	03	56	04					suối Bai Rối	suối Hóp Rô	3,5	2,7	6,16	2227853,70	549688,18	Cắm Châu, Cắm Thủy	2231100,81	549993,07	Cắm Châu, Cắm Thủy	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
124	03	57						suối Hồng Hào	sông Mã	10,9	10,0	27,00	2232588,17	559700,59	Cắm Long, Cắm Thủy	2231443,23	553660,93	Cắm Ngọc, Cắm Thủy	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: PL54 Sông Mã, suối Rọc Kết
125	03	58						suối Chà Bối	sông Mã	12,7	8,0	33,00	2229354,41	560661,07	Cắm Long, Cắm Thủy	2224375,97	559273,80	Cắm Tân, Cắm Thủy	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: PL55 Sông Mã
	03	59						sông Bưởi	sông Mã	73,6	62,5	1.705,0	2252928,42	554387,40	Thạch Lâm, Thạch Thành	2213651,00	566371,00	Ninh Khang, Vĩnh Lộc	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(*); Sông liên tỉnh Hòa Bình-Thanh Hóa; - Tổng chiều dài sông là 143km; - Chiều dài trên địa bàn Thanh Hóa là 73,6km.

TT	Mã sông, suối						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
												X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
126	03	59	05				suối Cái	sông Bưởi	11,8	8,5	49,00	2247272,90	548083,67	Thạch Tượng, Thạch Thành	2243256,22	556111,90	Thạch Quảng, Thạch Thành	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
127	03	59	05	01			suối Chòng	suối Cái	5,4	4,5	10,70	2248819,74	547776,10	Thạch Tượng, Thạch Thành	2245658,73	550611,24	Thạch Tượng, Thạch Thành	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
128	03	59	06				sông Anh Quế	sông Bưởi	11,8	11,0	52,00	2241977,25	564656,59	Thành Yên, Thạch Thành	2242748,55	556418,78	Thành Mỹ, Thạch Thành	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
129	03	59	07				sông Tang	sông Bưởi	21,3	8,0	135,00	2230520,60	581555,64	Tt. Vân Du, Thạch Thành	2228744,22	568615,05	Thành Trục, Thạch Thành	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
130	03	59	07	01			suối Vũng Sú	sông Tang	19,0	5,0	76,00	2240635,31	565680,76	Thành Yên, Thạch Thành	2231022,69	569888,22	Thành Trục, Thạch Thành	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: PL01 Sông Tang
131	03	59	08				khe Hón Đồng Nga	sông Bưởi	18,2	7,0	133,00	2216977,64	575672,80	Thành Long, Thạch Thành	2224101,53	566805,06	Thành Hưng, Thạch Thành	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: PL08 sông Bưởi
132	03	59	08	01			suối Ngọc Am	khe Hón Đồng Nga	12,5	4,8	99,00	2220370,06	577796,46	Ngọc Trạo, Thạch Thành	2224370,21	569846,32	Tt. Kim Tân, Thạch Thành	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: PL01 khe Hón Đồng Nga
133	03	60					sông Cầu Chày	sông Mã	87,5	25,0	551,00	2224962,55	538281,60	Thúy Sơn, Ngọc Lặc	2206923,68	579783,79	Định Công, Yên Định	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***)
134	03	60	01				khe Cầu Chày	sông Cầu Chày	12,9	10,0	22,00	2229819,88	529513,73	Thúy Sơn, Ngọc Lặc	2224980,04	538282,51	Thúy Sơn, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Ngái
135	03	60	01	01			Suối Chon	khe Cầu Chày	5,2	4,5	4,43	2227759,02	529620,44	Thúy Sơn, Ngọc Lặc	2227343,24	533327,04	Thúy Sơn, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
136	03	60	01	02			Suối Bong Giữa	khe Cầu Chày	2,1	3,6	2,95	2225792,24	534273,24	Thúy Sơn, Ngọc Lặc	2227092,08	534521,58	Thúy Sơn, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát	

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
																			nước	
137	03	60	02					suối Ba Nhân	sông Cầu Chày	10,4	6,0	25,00	2223136,99	531109,62	Mỹ Tân, Ngọc Lặc	2221802,35	539737,56	Tt. Ngọc Lặc, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Hạ
138	03	60	03					sông Hếp	sông Cầu Chày	40,9	10,0	168,00	2228722,89	539596,98	Quang Trung, Ngọc Lặc	2211521,00	555561,00	Yên Phú, Yên Định	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***); Tên khác: sông Bèo, suối Bai
139	03	60	03	01				suối Đàm Tra	sông Hếp	3,0	3,7	1,24	2227360,91	542146,06	Quang Trung, Ngọc Lặc	2225222,23	542366,76	Quang Trung, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
140	03	60	03	02				suối Cái	sông Hếp	3,1	10,2	2,74	2226163,62	543714,49	Đồng Thịnh, Ngọc Lặc	2223507,65	544146,27	Ngọc Liên, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
141	03	60	04					suối Hón Trọng	sông Cầu Chày	25,0	18,2	19,00	2236136,11	527303,84	Điền Thượng, Bá Thước	2224962,55	538281,60	Thúy Sơn, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
142	03	60	04	01				suối Cái	suối Hón Trọng	5,5	9,5	13,90	2232030,26	533165,93	Thạch Lập, Ngọc Lặc	2228984,77	536092,67	Thạch Lập, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
143	03	60	05					suối Chu	sông Cầu Chày	3,1	10,1	2,10	2217698,36	539960,24	Minh Sơn, Ngọc Lặc	2218094,08	542156,53	Minh Sơn, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
144	03	60	05	01				suối Hón Lai	suối Chu	3,1	14,6	11,20	2215473,61	540111,60	Minh Sơn, Ngọc Lặc	2217158,27	541474,45	Minh Sơn, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Hón Cái
145	03	60	06					suối Giang Thiều	sông Cầu Chày	1,4	3,0	5,80	2216548,73	544241,98	Minh Sơn, Ngọc Lặc	2216748,39	545304,24	Minh Sơn, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
146	03	60	06	01				suối Thiên Cơ	suối Giang Thiều	3,4	15,2	4,28	2215774,63	542642,87	Minh Sơn, Ngọc Lặc	2216539,66	544243,05	Minh Sơn, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
147	03	60	07					suối Rừng Mú	sông Cầu Chày	7,1	4,2	10,60	2220839,21	543272,52	Ngọc Sơn, Ngọc Lặc	2217372,31	544762,73	Ngọc Trung, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
148	03	60	07	01				suối Cây Thị	sông Cầu Chày	8,2	5,5	0,67	2213731,66	545375,59	Minh Tiến, Ngọc Lặc	2211558,02	549799,42	Lam Sơn, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
149	03	60	08					suối Làng Giác	suối Cây Thị	2,8	10,3	4,32	2214203,44	542879,62	Minh Tiến, Ngọc Lặc	2213598,30	545088,41	Minh Tiến, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Mai
	03	61						sông Chu	sông Mã	103,0	287,0	2.985,0	2203544,17	513949,08	Yên Nhân, Thường Xuân	2198718,00	579339,00	Thiệu Thịnh, Thiệu Hóa	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Cấp nước phát điện; Tiêu thoát nước	(*); Sông xuyên biên giới Lào-Việt Nam; Tên khác: Nậm Sấm; - Tổng chiều dài trên lãnh thổ Việt Nam là 159km; - Chiều dài trên địa bàn Thanh Hóa là 103,0km.
150	03	61	10					sông Khao	hồ Cửa Đạt (sông Chu)	48,0	30,0	322,00	2221759,56	498586,93	Bát Mọt, Thường Xuân	2204057,48	525052,99	Tt. Thường Xuân, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Cấp nước thủy điện; Tiêu thoát nước	Tên khác: sông Cao, suối Phi Tai
151	03	61	10	02				suối Kết	sông Khao	24,0	15,0	79,00	2209642,18	496291,08	Bát Mọt, Thường Xuân	2214240,78	511106,91	Yên Nhân, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: PL01 sông Khao
152	03	61	10	03				suối Luông	sông Khao	3,6	2,8	1,20	2220338,98	501743,92	Bát Mọt, Thường Xuân	2220402,34	498642,27	Bát Mọt, Thường Xuân	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
153	03	61	10	04				suối Hìn Hế	sông Khao	2,1	6,4	2,80	2217830,40	497347,22	Bát Mọt, Thường Xuân	2219137,05	498030,10	Bát Mọt, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
154	03	61	10	05				suối Sớm	sông Khao	6,0	3,1	19,10	2219980,63	505892,63	Bát Mọt, Thường Xuân	2216282,20	508198,11	Yên Nhân, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
155	04	61	10	06				suối Hon	sông Khao	3,9	6,0	8,65	2216556,00	498188,42	Bát Mọt, Thường Xuân	2217484,15	501266,40	Bát Mọt, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát	Tên khác: suối Pa Cang

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
																			nước	
156	03	61	10	07				suối Nương	sông Khao	3,4	7,1	2,10	2212806,74	521546,16	Lương Sơn, Thường Xuân	2210846,36	521459,44	Lương Sơn, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
157	03	61	10	08				suối Chiềng	sông Khao	4,0	18,8	2,82	2211840,20	525196,98	Lương Sơn, Thường Xuân	2208403,96	525211,06	Lương Sơn, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Cấp nước thủy điện; Tiêu thoát nước	
158	03	61	11					suối Bọng	hồ Cửa Đạt (sông Chu)	9,0	21,6	16,60	2197224,12	520929,64	Vạn Xuân, Thường Xuân	2200159,52	525863,37	Vạn Xuân, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Cấp nước thủy điện; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Han
159	03	61	12					sông Đát	sông Chu	31,0	30,0	287,00	2183484,67	515302,15	Xuân Lẹ, Thường Xuân	2193216,00	527275,00	Vạn Xuân, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(**); Tên khác: sông Lẹ, suối Bọng
160	03	61	12	01				suối Ác	sông Đát	25,7	13,2	77,00	2182323,94	516837,01	Xuân Chinh, Thường Xuân	2187007,92	524561,81	Vạn Xuân, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
161	03	61	12	02				sông Luộc	sông Đát	16,3	7,0	54,00	2184397,13	535195,51	Xuân Thắng, Thường Xuân	2193642,53	528174,20	Vạn Xuân, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
162	03	61	12	03				suối Đuông	sông Đát	7,1	2,2	2,24	2189921,60	514995,95	Xuân Lẹ, Thường Xuân	2188044,43	520115,66	Xuân Lẹ, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
163	03	61	12	04				suối Pùn	sông Đát	5,3	6,9	3,18	2184392,01	518321,13	Xuân Lẹ, Thường Xuân	2187725,73	520670,43	Xuân Lẹ, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
164	03	61	12	05				suối Na Ca	sông Đát	9,8	13,7	18,40	2194365,11	515305,00	Xuân Lẹ, Thường Xuân	2189748,80	521386,05	Xuân Lẹ, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
165	03	61	12	06				suối Bù Đồn	sông Đát	2,4	11,4	1,80	2193113,45	525508,29	Vạn Xuân, Thường Xuân	2192924,60	527271,13	Vạn Xuân, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
166	03	61	12	07				suối Cánh	sông Đát	2,6	7,2	19,88	2196222,23	531507,17	Vạn Xuân, Thường Xuân	2195899,02	529139,27	Vạn Xuân, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
167	03	61	13					sông Đăn	sông Chu	45,3	25,0	337,00	2181466,19	526324,63	Thanh Sơn, Như Xuân	2198514,43	537513,14	Thọ Thanh, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***); Tên khác: sông Đăm
168	03	61	13	01				sông Xanh	sông Đăn	21,2	10,0	111,00	2187225,94	541787,38	Tt. Yên Cát, Như Xuân	2175936,98	547869,58	Tân Thành, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: sông Bến Tá
169	03	61	13	01	01			khe Thủy Văn	sông Xanh	11,8	6,0	15,00	2182119,30	539635,38	Cát Tân, Như Xuân	2182207,43	545750,65	Thượng Ninh, Như Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: PL01 sông Xanh, khe Nhà Bà
170	03	61	13	01	02			suối Dài	sông Xanh	17,0	5,0	38,00	2184138,66	551045,21	Cán Khê, Như Thanh	2184731,81	544418,89	Tân Thành, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
171	03	61	13	02				suối Lu	sông Đăn	10,2	3,0	20,00	2195543,96	542197,93	Xuân Phú, Thọ Xuân	2196106,63	536833,32	Xuân Cao, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
172	03	61	13	03				suối Bót	sông Đăn	7,4	8,1	13,60	2186792,11	536099,89	Luận Khê, Thường Xuân	2190030,68	539825,29	Tân Thành, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
173	03	61	13	04				suối Chiềng	sông Đăn	9,8	8,3	26,20	2194020,61	533796,05	Luận Khê, Thường Xuân	2190554,33	539515,88	Luận Khê, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
174	03	61	13	05				suối Khoán	sông Đăn	11,0	5,9	19,10	2189226,77	544392,09	Luận Thành, Thường Xuân	2192322,37	539190,42	Luận Thành, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
175	03	61	14					sông Âm	sông Chu	100,4	30,0	822,00	2226446,34	495748,49	Sơn Hà, Quan Sơn	2199814,00	578195,00	Phúc Thịnh, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Cấp nước thủy điện; Tiêu thoát nước	(***); Tên khác: sông Thao, suối Ngàn
176	03	61	14	01				suối Vần	sông Âm	16,3	7,0	62,00	2221878,42	506074,14	Yên Thắng, Lang Chánh	2232140,03	508635,09	Yên Thắng, Lang Chánh	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Vần

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
177	03	61	14	02				suối Đang	sông Âm	23,2	5,0	82,00	2236348,28	501585,50	Lâm Phú, Lang Chánh	2236668,97	512008,22	Tam Văn, Lang Chánh	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
178	03	61	14	03				suối Tráng	sông Âm	11,4	7,0	36,00	2227501,35	514112,68	Yên Thắng, Lang Chánh	2233077,29	510427,19	Yên Thắng, Lang Chánh	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: PL02 sông Âm
179	03	61	14	04				suối Hòn Phách	sông Âm	13,1	5,0	28,00	2238133,92	518366,75	Tân Phúc, Lang Chánh	2229651,39	524245,13	Tt. Lang Chánh, Lang Chánh	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Làng Trôi
180	03	61	14	05				suối Hón Oi	sông Âm	13,0	3,5	24,00	2231272,12	518272,71	Tam Văn, Lang Chánh	2228481,36	525039,19	Tt. Lang Chánh, Lang Chánh	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: PL05 Sông Âm
181	03	61	14	06				suối Cây	sông Âm	20,7	13,0	97,00	2220220,87	517811,17	Trí Nang, Lang Chánh	2222901,40	526930,23	Giao An, Lang Chánh	Cấp nước sản xuất; Cấp nước thủy điện; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Nam
182	03	61	14	07				sông Sáo	sông Âm	21,9	10,0	63,00	2216532,36	519089,76	Giao Thiện, Lang Chánh	2215762,79	531408,03	Vân Am, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
183	03	61	14	08				suối Pheo	sông Âm	12,3	4,0	23,00	2212283,26	539726,55	Nguyệt Án, Ngọc Lặc	2210691,35	532205,17	Phùng Giáo, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
184	03	61	14	09				sông Đường	sông Âm	16,8	6,0	42,00	2212459,20	526317,05	Lương Sơn, Thường Xuân	2206351,95	533570,27	Ngọc Phụng, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Hón Ngòi
185	03	61	14	10				suối Khon	sông Âm	3,3	2,0	10,84	2224006,65	503414,16	Yên Khương, Lang Chánh	2225508,56	501216,38	Yên Khương, Lang Chánh	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
186	03	61	14	11				sông Hiêng	sông Âm	6,2	2,5	9,81	2228327,48	498822,61	Sơn Hà, Quan Sơn	2228098,70	503497,37	Yên Khương, Lang Chánh	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
187	03	61	14	12				suối Con	sông Âm	5,7	7,0	13,65	2232807,69	504087,70	Yên Khương, Lang Chánh	2231495,78	507458,72	Yên Khương, Lang Chánh	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Mè, suối Chiêng

TT	Mã sông, suối						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
												X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
188	03	61	14	13			suối Chiềng	sông Âm	4,7	2,5	10,47	2232066,78	502967,45	Yên Khương, Lang Chánh	2230998,33	506124,06	Yên Khương, Lang Chánh	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
189	03	61	14	14			suối Bù Bàng	sông Âm	6,4	14,5	10,47	2229892,90	528434,63	Đồng Lương, Lang Chánh	2228734,48	525463,14	Tt. Lang Chánh, Lang Chánh	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
190	03	61	14	15			suối Đá Đen	sông Âm	2,3	6,5	3,00	2225116,46	528817,55	Mỹ Tân, Ngọc Lặc	2225585,12	527088,22	Giao An, Lang Chánh	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
191	03	61	14	16			suối Hón Tró	sông Âm	6,3	18,2	11,50	2220025,48	534072,53	Cao Ngọc, Ngọc Lặc	2220568,64	529533,49	Vân Am, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
192	03	61	14	17			suối Cái	sông Âm	3,5	9,1	2,05	2216215,77	533836,14	Vân Am, Ngọc Lặc	2216473,20	531693,07	Vân Am, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
193	03	61	14	18			suối Hón Trắng	sông Âm	3,6	7,4	2,26	2214936,05	534635,85	Vân Am, Ngọc Lặc	2215901,02	531450,46	Vân Am, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
194	03	61	14	19			suối Hón Thành	sông Âm	2,2	16,4	1,17	2214874,37	533199,72	Vân Am, Ngọc Lặc	2214778,20	532151,27	Vân Am, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
195	03	61	14	20			suối Tù Giác	sông Âm	4,2	8,4	19,50	2213846,06	534869,46	Phùng Giáo, Ngọc Lặc	2211771,29	532508,21	Phùng Giáo, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
196	03	61	14	21			suối Ván	sông Âm	6,5	13,3	20,70	2200950,99	533629,11	Tt. Thường Xuân, Thường Xuân	2203688,35	536514,32	Ngọc Phụng, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
197	03	61	15				suối Thi	sông Chu	20,0	7,2	48,00	2209112,79	537603,05	Nguyệt Ân, Ngọc Lặc	2206622,99	548188,21	Xuân Thiên, Thọ Xuân	Cấp nước sản xuất; Cấp thủy điện; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Cái
198	03	61	15	01			suối Tép	suối Thi	4,6	2,2	7,77	2211026,80	538908,36	Nguyệt Ân, Ngọc Lặc	2208092,91	541353,56	Kiên Thọ, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát	

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
																			nước	
199	03	61	15	02				suối Nhà Lê	suối Thi	3,7	3,1	2,10	2209087,51	544896,81	Kiên Thọ, Ngọc Lặc	2207494,57	546287,65	Thuận Minh, Thọ Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
200	03	61	16					sông Mậu Khê	sông Chu	32,4	17,0	55,00	2206274,61	564524,65	Thiệu Ngọc, Thiệu Hóa	2199611,58	578147,33	Thiệu Hợp, Thiệu Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***)
201	03	61	16	01				suối Côn	sông Chu	6,3	9,5	11,80	2207773,85	537457,10	Nguyệt Ấn, Ngọc Lặc	2204403,11	541204,52	Kiên Thọ, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
202	03	61	16	02				suối Hàn	sông Chu	13,3	3,1	16,28	2209598,45	504235,73	Bát Mọt, Thường Xuân	2204616,50	513310,49	Yên Nhân, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
203	03	61	16	03				suối Bưu	sông Chu	8,3	16,2	17,40	2210718,07	514122,46	Yên Nhân, Thường Xuân	2205242,68	517434,97	Yên Nhân, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
204	03	61	16	04				suối Con	sông Chu	2,7	12,7	4,10	2207927,19	517863,48	Yên Nhân, Thường Xuân	2205989,60	518679,84	Yên Nhân, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
205	03	61	16	05				suối Men	sông chu	2,7	14,2	1,81	2203525,50	520095,99	Vạn Xuân, Thường Xuân	2205174,50	519518,04	Vạn Xuân, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
206	03	61	16	06				suối Giảng	sông Chu	5,1	14,8	7,32	2209370,33	517568,03	Yên Nhân, Thường Xuân	2207398,93	520249,88	Yên Nhân, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
207	03	61	16	07				suối Sán	sông Chu	3,4	15,4	2,50	2205294,88	521807,43	Vạn Xuân, Thường Xuân	2204264,88	523344,34	Vạn Xuân, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
208	03	61	16	08				suối Yên	hồ Cửa Đạt (sông Chu)	9,3	7,2	20,80	2199470,94	518472,48	Vạn Xuân, Thường Xuân	2202860,49	524691,73	Vạn Xuân, Thường Xuân	Cấp nước sản xuất; Cấp nước thủy điện; Tiêu thoát nước	

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
209	03	68						sông Cung	sông Mã	16,9	30,0	49,62	2199212,19	593788,98	Hoàng Hà, Hoàng Hóa	2189007,08	596679,76	Hoàng Phụ, Hoàng Hóa	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: sông Đăng
210	03	68	01					sông Gòng	sông Cung	11,4	20,0	19,12	2195240,20	584383,22	P. Long Anh, Tp. Thanh Hóa	2196040,75	593754,02	Hoàng Đạt, Hoàng Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: sông Gòng
211	03	69						suối Đục	sông Mã	2,7	5,1	3,85	2268118,00	447716,53	Tt. Mường Lát, Mường Lát	2270466,65	448421,81	Tt. Mường Lát, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
212	03	70						suối Na Khả	sông Mã	6,0	4,0	18,76	2266214,68	451561,49	Tt. Mường Lát, Mường Lát	2270222,84	449661,30	Tt. Mường Lát, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
213	03	70	01					suối Pối	suối Na Khả	4,4	6,7	6,24	2263786,34	450237,48	Tt. Mường Lát, Mường Lát	2266959,18	449857,71	Tt. Mường Lát, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
214	03	71						suối Bo	sông Mã	2,9	3,0	6,28	2272485,28	448622,17	Tt. Mường Lát, Mường Lát	2270316,70	449554,05	Tt. Mường Lát, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
215	03	72						suối Bùn	sông Mã	2,7	1,5	9,10	2265959,85	452429,72	Tt. Mường Lát, Mường Lát	2269768,70	451790,34	Tt. Mường Lát, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
216	03	73						suối Tà Lồm	sông Mã	2,1	1,5	3,03	2268262,03	453882,77	Tt. Mường Lát, Mường Lát	2270035,19	453011,50	Tt. Mường Lát, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
217	03	74						suối Nam Pha	sông Mã	3,4	2,0	6,00	2267543,24	460292,89	Tam Chung, Mường Lát	2270473,37	460402,71	Tam Chung, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
218	03	75						suối Ấm	sông Mã	3,2	2,5	1,90	2273295,28	461566,22	Tam Chung, Mường Lát	2270373,34	461257,43	Tam Chung, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Áng
219	03	76						suối Cơ Ni	sông Mã	3,1	1,6	4,59	2273270,49	462761,30	Tam Chung, Mường Lát	2270365,42	462629,31	Tam Chung, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Kha Ni

TT	Mã sông, suối						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
												X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
220	03	77					suối Nghiết	sông Mã	8,8	16,2	21,80	2264847,93	459327,21	Nhi Sơn, Mường Lát	2270273,06	462642,04	Tam Chung, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Kéo Hượn
221	03	78					suối Cầu Mùng	sông Mã	3,6	2,5	4,24	2274286,81	463395,24	Tam Chung, Mường Lát	2271080,71	464424,12	Tam Chung, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Lóng
222	03	79					suối Đôn	sông Mã	3,0	1,7	5,27	2273818,52	464884,51	Tam Chung, Mường Lát	2271185,04	465538,27	Tam Chung, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
223	03	80					suối Chà Lầu	sông Mã	2,6	3,0	6,46	2273622,21	466499,93	Tam Chung, Mường Lát	2271168,99	466374,27	Tam Chung, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
224	03	81					suối Khoái	sông Mã	3,7	2,4	15,20	2267540,57	464759,72	Nhi Sơn, Mường Lát	2270480,86	463459,68	Nhi Sơn, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
225	03	82					suối Chiềng Nưa	sông Mã	3,5	2,5	2,62	2273654,15	468755,59	Mường Lý, Mường Lát	2270334,26	468553,79	Mường Lý, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
226	03	83					suối Con	sông Mã	2,1	2,8	1,10	2272235,28	469562,38	Mường Lý, Mường Lát	2270181,63	469333,37	Mường Lý, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
227	03	84					suối Phót	sông Mã	10,4	9,8	20,60	2278653,77	468387,60	Mường Lý, Mường Lát	2270417,63	470931,67	Mường Lý, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
228	03	84	01				suối Ún	suối Phót	3,1	2,3	1,84	2279003,23	469999,07	Mường Lý, Mường Lát	2276540,36	470688,62	Mường Lý, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
229	03	84	02				suối Xài Khao	suối Phót	4,4	2,0	9,78	2278080,78	468093,00	Mường Lý, Mường Lát	2275501,63	470834,68	Mường Lý, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
230	03	85					suối Xa Lung	sông Mã	4,7	9,2	7,29	2275287,70	472813,82	Mường Lý, Mường Lát	2270858,05	472722,75	Mường Lý, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Giá

TT	Mã sông, suối						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
												X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
231	03	86					suối Này	sông Mã	3,5	1,9	6,67	2274424,85	473772,70	Mường Lý, Mường Lát	2271484,97	474059,04	Mường Lý, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Muống
232	03	87					suối Nàng	sông Mã	3,1	2,0	6,38	2275367,43	475825,57	Mường Lý, Mường Lát	2272046,42	475820,89	Mường Lý, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Này
233	03	88					suối Nún	sông Mã	4,3	2,2	11,20	2276310,98	477840,17	Mường Lý, Mường Lát	2272296,89	477994,00	Mường Lý, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
234	03	89					suối Cầu	sông Mã	2,3	4,5	4,45	2274819,72	479917,26	Mường Lý, Mường Lát	2272948,85	480917,83	Mường Lý, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Lặm
235	03	90					suối Hộc	sông Mã	2,4	6,1	5,11	2268243,98	471753,30	Trung Lý, Mường Lát	2270253,56	470874,97	Trung Lý, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
236	03	91					suối Cha Lọc	sông Mã	6,4	6,0	29,69	2266350,07	478806,90	Trung Lý, Mường Lát	2272064,53	477995,69	Trung Lý, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
237	03	92					suối Nam Ty	sông Mã	8,2	3,0	32,99	2268175,08	485141,23	Trung Lý, Mường Lát	2272570,27	480512,11	Trung Lý, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
238	03	92	01				suối Nam Líp	suối Nam Ty	4,3	4,0	11,79	2267512,31	481806,73	Trung Lý, Mường Lát	2270615,69	481268,25	Trung Lý, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
239	03	92	01	01			suối Lý	suối Nam Líp	2,4	2,4	11,70	2265641,20	481973,12	Trung Lý, Mường Lát	2267512,31	481806,73	Trung Lý, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
240	03	93					suối Súm	sông Mã	2,7	3,9	6,10	2271692,55	485550,00	Trung Lý, Mường Lát	2273151,15	481691,94	Trung Lý, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
241	03	94					suối Sún	sông Mã	5,0	4,9	8,82	2273442,87	486313,96	Trung Lý, Mường Lát	2274372,36	482246,34	Trung Lý, Mường Lát	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Quặc

TT	Mã sông, suối						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
												X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
242	03	95					suối Kèn	sông Mã	2,0	4,9	6,35	2277275,52	480483,36	Trung Sơn, Quan Hóa	2277122,45	482079,58	Trung Sơn, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
243	03	96					suối Trại	sông Mã	3,5	2,0	11,60	2275415,00	484602,52	Trung Sơn, Quan Hóa	2276862,98	482274,56	Trung Sơn, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
244	03	97					suối Pôi	hồ Trung Sơn (sông Mã)	2,8	14,6	10,50	2284001,10	485578,66	Trung Sơn, Quan Hóa	2281650,02	484323,80	Trung Sơn, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Cấp nước thủy điện; Tiêu thoát nước	
245	03	98					suối Pao	sông Mã	5,1	2,3	11,28	2282837,27	488231,57	Trung Sơn, Quan Hóa	2279539,21	485281,41	Trung Sơn, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
246	03	99					suối Bo	sông Mã	2,6	2,1	7,21	2280672,47	489138,49	Trung Sơn, Quan Hóa	2278990,08	487602,19	Trung Sơn, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
247	03	100					suối Sang	sông Mã	2,3	1,8	2,38	2276338,76	487822,13	Trung Thành, Quan Hóa	2278177,81	488664,52	Trung Thành, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
248	03	101					suối Pao	sông Mã	2,6	2,2	4,75	2275468,68	488943,18	Trung Thành, Quan Hóa	2277721,94	489552,97	Trung Thành, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
249	03	102					suối Tang	sông Mã	2,5	1,9	2,54	2275354,70	489782,78	Trung Thành, Quan Hóa	2277252,33	490333,15	Trung Thành, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
250	03	103					suối Đen	sông Mã	2,1	1,8	5,28	2274276,95	494338,56	Trung Thành, Quan Hóa	2275943,93	493526,67	Trung Thành, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
251	03	104					suối Quyên	sông Mã	2,3	12,0	7,91	2277682,17	498139,93	Phú Thanh, Quan Hóa	2275846,38	497655,82	Phú Thanh, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
252	03	105					suối Nung	sông Mã	4,9	2,0	9,20	2272495,60	498899,88	Phú Thanh, Quan Hóa	2274582,36	501606,87	Phú Thanh, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát	

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
																			nước	
253	03	106						suối Đỏ	sông Mã	2,1	2,0	3,64	2273682,62	504161,34	Phú Thanh, Quan Hóa	2273665,80	501890,57	Phú Thanh, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
254	03	107						suối Cả	sông Mã	8,3	9,0	59,00	2270502,47	495760,72	Phú Sơn, Quan Hóa	2270976,69	501896,84	Phú Sơn, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
255	03	108						suối Mi	Sông Mã	4,2	6,8	8,90	2267448,03	500144,99	Phú Xuân, Quan Hóa	2267298,90	503117,12	Phú Xuân, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
256	03	109						suối Vui	sông Mã	9,2	7,6	26,57	2263117,89	498271,64	Phú Xuân, Quan Hóa	2264528,17	503401,00	Phú Xuân, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
257	03	110						suối Võ	sông Mã	5,7	9,1	6,78	2263164,55	507370,90	Phú Xuân, Quan Hóa	2263357,81	503179,44	Phú Xuân, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Éo, suối Tân Sơn
258	03	111						suối Ke	sông Mã	6,0	3,1	11,13	2257396,15	501658,89	Tt. Hồi Xuân, Quan Hóa	2258840,23	505989,79	Tt. Hồi Xuân, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
259	03	112						suối Mướp	sông Mã	3,9	4,8	10,60	2261293,52	508319,14	Tt. Hồi Xuân, Quan Hóa	2259399,08	506138,60	Tt. Hồi Xuân, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
260	03	113						suối Khiêu	sông Mã	2,5	2,8	6,25	2251012,05	513371,92	Phú Nghiêm, Quan Hóa	2252587,86	512542,21	Phú Nghiêm, Quan Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
261	03	114						suối La	sông Mã	6,7	4,0	12,02	2247398,53	512307,02	Thiết Kế, Bá Thước	2247174,80	517362,37	Thiết Kế, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
262	03	115						suối Văn Nho	sông Mã	8,5	12,0	51,07	2241004,75	513404,24	Văn Nho, Bá Thước	2245106,69	517299,62	Thiết Kế, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
263	03	115	01					suối Kỳ	suối Văn Nho	5,7	4,0	15,13	2244707,05	510497,44	Kỳ Tân, Bá Thước	2241024,85	513347,71	Văn Nho, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
264	03	115	02					suối Bo	suối Văn Nho	3,2	5,0	16,21	2243368,92	514118,59	Kỳ Tân, Bá Thước	2244432,38	516574,94	Thiết Kế, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
265	03	115	02	01				suối Pi	suối Bo	5,0	4,0	10,40	2245929,87	510939,06	Kỳ Tân, Bá Thước	2243349,98	514110,36	Kỳ Tân, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
266	03	116						suối Sui	sông Mã	6,9	5,5	11,79	2239327,24	519576,43	Thiết Ống, Bá Thước	2244815,58	518682,92	Thiết Ống, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
267	03	117						suối Núc	sông Mã	6,3	11,2	9,83	2253727,37	517303,07	Ban Công, Bá Thước	2251455,40	521389,33	Ban Công, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
268	03	118						suối La	sông Mã	4,7	6,0	9,74	2246876,94	526091,03	Ái Thượng, Bá Thước	2250107,36	525526,99	Ái Thượng, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
269	03	119						suối Cái	sông Mã	3,0	25,0	46,64	2254782,28	526691,15	Hạ Trung, Bá Thước	2252514,95	528000,37	Hạ Trung, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
270	03	119	01					suối En Xeo	suối Cái	2,6	3,5	2,85	2253973,75	528744,96	Hạ Trung, Bá Thước	2253002,74	527897,37	Hạ Trung, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
271	03	119	02					suối Đông Đa	suối Cái	3,1	9,0	39,71	2255364,59	528294,11	Hạ Trung, Bá Thước	2254791,01	526684,98	Hạ Trung, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
272	03	119	02	01				suối Mây	suối Đông Đa	2,7	7,0	29,08	2257923,71	528480,00	Hạ Trung, Bá Thước	2255909,28	528188,10	Hạ Trung, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
273	03	120						suối Đá Đỏ	sông Mã	3,0	2,0	6,66	2253708,98	531152,18	Lương Ngoại, Bá Thước	2251605,01	530024,62	Lương Ngoại, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	

TT	Mã sông, suối						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
												X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
274	03	121					suối Điều	sông Mã	2,3	6,8	8,68	2251613,79	532173,28	Lương Ngoại, Bá Thước	2250265,27	531038,39	Lương Ngoại, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
275	03	122					suối Trầu	suối Điều	2,0	3,0	5,47	2253159,82	532933,99	Lương Ngoại, Bá Thước	2251620,67	532181,52	Lương Ngoại, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
276	03	123					suối Hón Ná	sông Mã	3,0	3,0	6,45	2246736,84	538106,92	Lương Trung, Bá Thước	2245891,10	536212,24	Lương Trung, Bá Thước	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
277	03	124					suối Ngọc	sông Mã	2,9	5,0	5,81	2240232,48	540178,90	Cầm Lương, Cầm Thủy	2238764,06	542029,33	Cầm Lương, Cầm Thủy	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
278	03	125					suối Bái	sông Mã	2,2	2,0	3,34	2241042,42	542149,02	Cầm Lương, Cầm Thủy	2239589,94	543220,00	Cầm Lương, Cầm Thủy	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
279	03	126					suối Hón Cụt	sông Mã	3,0	2,0	6,82	2239530,52	548430,98	Cầm Giang, Cầm Thủy	2237132,54	549207,82	Cầm Giang, Cầm Thủy	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
280	03	127					suối Cầu Nghĩa	sông Mã	11,6	7,0	20,20	2237660,49	556208,80	Thạch Cầm, Thạch Thành	2232366,33	552861,41	Cầm Ngọc, Cầm Thủy	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
281	03	128					sông Hón Bông	sông Mã	8,2	19,5	34,00	2211894,37	579841,93	Tt. Hà Lĩnh, Hà Trung	2207869,81	579409,57	Hà Sơn, Hà Trung	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: sông Hóa Bông
282	03	129					sông Bến Ngự	sông Mã	4,8	17,4	57,40	2192876,75	583949,07	P. Nam Ngạn, Tp. Thanh Hóa	2189949,79	582464,52	P. Đông Sơn, Tp. Thanh Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: sông Cốc
283	03	129	01				sông Hạc	sông Bến Ngự	7,5	11,5	42,30	2197770,00	579662,19	P. Thiệu Dương, Tp. Thanh Hóa	2192134,74	582379,21	P. Trường Thi, Tp. Thanh Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: sông Đình Hương
284	03	130					sông Đơ	sông Mã	7,6	30,0	66,13	2182589,68	591931,33	P. Quảng Châu, Tp. Sầm Sơn	2187104,68	593137,43	P. Quảng Vinh, Tp. Sầm Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: sông Trường Lệ

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
285	03	130	01					sông Rào	sông Đơ	11,7	18,5	16,28	2173874,29	586459,04	Quảng Thái, Quảng Xương	2183284,69	591872,38	P. Quảng Vinh, Tp. Sầm Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
286	03	131						sông Thống Nhất	sông Mã	11,9	32,0	133,56	2189949,79	582464,52	P. Đông Sơn, Tp. Thanh Hóa	2187098,76	592641,55	P. Quảng Châu, Tp. Sầm Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***); Tên khác: sông Quảng Châu
287	03	131	01					sông Nhà Lê	sông Thống Nhất	26,0	15,0	44,55	2197172,07	570180,50	Thiệu Lý, Thiệu Hóa	2189949,79	582464,52	P. Đông Sơn, Tp. Thanh Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
288	03	132						suối Hón Xuông	sông Mã	5,8	12,0	24,00	2221049,94	555355,00	Tt. Yên Lâm, Yên Định	2220331,43	559036,99	Tt. Quý Lộc, Yên Định	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: suối Hón Sỏi
	04							sông Cả	Biển											Sông xuyên biên giới Lào-Việt Nam, không thuộc Thanh Hóa; Tên khác: Sông Lam
	04	27						sông Hiếu	sông Cả	7,0	88,0									(*); Sông liên tỉnh Nghệ An-Thanh Hóa; Tên khác: Nậm Việc, Nậm Lán, suối Lán; - Tổng chiều dài sông là 227km; - Chiều dài trên địa bàn Thanh Hóa là 7km.
289	04	27	11					sông Chàng	sông Hiếu	55,9	25,0	381,00	2158368,39	528587,84	Thanh Quân, Như Xuân	2179335,34	516799,33	Thanh Hòa, Như Xuân	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
290	04	27	11	01				khe Nậm Ủn	sông Chàng	11,7	12,8	14,00	2173823,80	531499,26	Thanh Sơn, Như Xuân	2178578,22	528118,66	Thanh Lâm, Như Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: PL01 sông Chàng
291	04	27	11	02				khe Nậm Poong	sông Chàng	10,2	7,0	26,00	2169950,74	534586,63	Thanh Phong, Như Xuân	2173386,07	528100,77	Thanh Hòa, Như Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: PL02 sông Chàng

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
292	04	27	11	03				suối Sĩa	sông Chàng	24,8	15,0	169,00	2157903,86	544084,33	Xuân Hòa, Như Xuân	2166430,95	535880,03	Thanh Hòa, Như Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: khe Lớn
293	04	27	11	03	01			sông Quyền	suối Sĩa	16,3	20,0	93,00	2166720,97	538912,78	Tt. Yên Cát, Như Xuân	2175241,28	545570,08	Hóa Quỳ, Như Xuân	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
294	04	27	11	03	01	01		khe Hoàng Thái	sông Quyền	10,1	5,0	20,00	2171155,63	548472,26	Tân Bình, Như Xuân	2170993,32	542199,39	Hóa Quỳ, Như Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: PL01 sông Quyền
295	04	27	11	03	01	02		khe Rào	sông Quyền	16,3	6,0	36,00	2174836,19	538170,39	Cát Vân, Như Xuân	2171249,01	542239,02	Hóa Quỳ, Như Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: PL02 sông Quyền
296	04	27	11	03	02			khe Lá Lốt	suối Sĩa	13,0	5,0	30,00	2158687,73	539863,88	Xuân Hòa, Như Xuân	2166255,79	538235,87	Xuân Hòa, Như Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: PL02 suối Sĩa
297	04	27	11	04				suối Tôn	sông Chàng	5,2	6,9	8,13	2176604,00	517387,00	Thanh Quân, Như Xuân	2178521,37	520711,56	Thanh Quân, Như Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
298	04	27	11	05				suối Quẩn	sông Chàng	5,8	4,5	8,54	2177825,58	523097,14	Thanh Sơn, Như Xuân	2178631,31	525467,78	Thanh Quân, Như Xuân	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
299	03	PL01						sông Lèn	Biển	39,3	85,0	190,00	2208460,77	604614,54	Hoảng Xuân, Hoảng Hóa	2207015,84	579477,86	Đa Lộc, Hậu Lộc	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***); Đổ ra cửa Lạch Sung
300	03	PL02						sông Trà Giang	sông Lèn	26,9	25,0	71,00	2200060,80	590364,57	Thuần Lộc, Hậu Lộc	2201555,00	589639,00	Tuy Lộc, Hậu Lộc	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***)
301	03	PL02	01					sông Ấu	sông Trà Giang	13,1	15,0	14,30	2204142,87	581498,88	Hoảng Xuân, Hoảng Hóa	2202214,27	589475,59	Hoảng Sơn, Hoảng Hóa	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát	Tên khác: sông Êu

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
																			nước	
302	03	PL03						sông Lạch Trường	Biển	25,0	70,0	50,00	2195541,00	582143,00	P. Tào Xuyên, Tp. Thanh Hóa	2200492,00	599187,00	Hải Lộc, Hậu Lộc	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***); Tên khác: sông Bút, sông Trường Giang; Đổ ra cửa Lạch Trường
303	03	PL03	01					sông Kênh De	sông Lạch trường	6,0	30,0	8,60	2205681,67	598157,33	Hung Lộc, Hậu Lộc	2200301,85	598211,99	Hải Lộc, Hậu Lộc	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
304	03	PL05						sông Nông Giang	sông Nhà Lê	51,4	8,5	180,00	2193343,70	573793,14	Xuân Bái, Thọ Xuân	2189613,00	578946,00	P. An Hưng, Tp. Thanh Hóa	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất	(***); Tên khác: sông Nông Trường
B	Các sông, suối nội tỉnh thuộc lưu vực sông liên tỉnh độc lập																			
	11							sông Càn	Biển	37,0	52,0	310,00	2219692,00	589701,00	P. Phú Sơn, Tx. Bim Sơn	2209919,00	606925,00	Nga Tân, Nga Sơn	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(*) (**); Sông liên tỉnh Ninh Bình-Thanh Hóa; Đổ ra cửa Lạch Càn; Tên khác: sông Tống; - Chiều dài trên địa bàn Thanh Hóa là 37,0km.
305	11	PL01						sông Hoạt	sông Càn	27,0	25,8	128,34	2219724,48	581058,21	Hà Giang, Hà Trung	2218526,95	600774,73	Nga Thiện, Nga Sơn	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
306	11	PL01	01					sông Mãn Bảo	sông Hoạt	12,5	15,6	26,10	2226472,00	581812,66	Thành Tâm, Thạch Thành	2219744,82	580981,34	Hà Giang, Hà Trung	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
307	11	PL01	02					suối Lông Khê	hồ Bến Quân	6,6	9,0	9,13	2226740,87	587898,43	Tt. Hà Long, Hà Trung	2223232,87	585736,77	Tt. Hà Long, Hà Trung	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
308	11	PL01	03					sông Tống	sông Hoạt	5,5	7,4	28,93	2220713,81	587128,19	Quang Trung, Tx. Bim Sơn	2217647,48	589054,45	Yên Dương, Hà Trung	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	

TT	Mã sông, suối							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
													X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
309	11	PL01	04					sông Báo Văn	sông Hoạt, sông Lèn	8,9	24,6	17,42	2216762,07	595039,13	Hà Châu, Hà Trung	2209347,15	596337,24	Lĩnh Toại, Hà Trung	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
310	11	PL02						sông Tam Điệp	sông Càn	12,6	60,0	170,96	2221588,90	589607,28	P. Ba Đình, Tx. Bim Sơn	2218742,56	600862,61	Nga Thiện, Nga Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
311	11	PL03						kênh Hưng Long	sông Càn	14,3	46,4	40,00	2216555,98	595189,44	Nga Vịnh, Nga Sơn	2210569,87	606952,46	Nga Tiến, Nga Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: sông Hưng Long
312	11	PL03	01					kênh Văn Thắng	kênh Hưng Long	4,0	26,5	3,90	2211301,44	596574,21	Nga Văn, Nga Sơn	2213904,63	599167,62	Nga Phương, Nga Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: sông Văn Thắng
12								sông Yên	Biển	96,0	172,0	1633,0							Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(*); Sông liên tỉnh Nghệ An-Thanh Hóa; Đổ ra cửa Lạch Ghép; - Chiều dài trên địa bàn Thanh Hóa là 96,0km.
313	12	01						suối Quảng	hồ Sông Mực (sông Yên)	26,5	20,4	76,00	2157324,99	558454,16	Xuân Thái, Như Thanh	2163008,01	552984,02	Xuân Thái, Như Thanh	Bảo vệ phát triển phát triển hệ sinh thái; Tiêu thoát nước	
314	12	01	01					suối Quàng	suối Quàng	6,1	2,1	8,10	2158508,60	556104,45	Xuân Thái, Như Thanh	2154891,25	554897,05	Xuân Thái, Như Thanh	Bảo vệ phát triển phát triển hệ sinh thái; Tiêu thoát nước	
315	12	01	02					suối Thề	suối Quàng	2,9	13,9	4,91	2161541,14	550036,75	Xuân Thái, Như Thanh	2162196,89	552303,73	Xuân Thái, Như Thanh	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
316	12	02						suối Mực	hồ Sông Mực (sông Yên)	8,0	55,0	33,00	2176033,57	548548,67	Tt. Yên Cát, Như Xuân	2171492,96	550804,90	Xuân Thái, Như Thanh	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	

TT	Mã sông, suối						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
												X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
317	12	03					suối Bến Ván	sông Yên	16,0	11,5	48,00	2178000,00	552251,00	Xuân Khang, Như Thanh	2171965,00	560216,00	Hải Long, Như Thanh	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***)
318	12	04					sông Ngát	sông Yên	26,0	15,0	64,00	2181174,00	557334,00	Phượng Nghi, Như Thanh	2171799,00	563352,00	Phú Nhuận, Như Thanh	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***) ; Tên khác: khe Cái, sông Ông Ai
319	12	05					sông Voi	sông Yên	12,0	10,0	33,00	2178262,00	563109,00	Mậu Lâm, Như Thanh	2172527,00	567622,00	Vạn Hòa, Nông Công	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***) ; Tên khác: sông Vắt
320	12	05	01				suối Sinh	sông Voi	2,4	4,8	1,50	2176694,39	562412,97	Mậu Lâm, Như Thanh	2175833,34	564012,27	Phú Nhuận, Như Thanh	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
321	12	06					suối Lớn	sông Yên	15,8	12,0	33,00	2166706,27	558209,27	Xuân Phúc, Như Thanh	2170857,18	567666,19	Vạn Hòa, Nông Công	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: PL06 sông Yên
322	12	07					suối Trâm	sông Yên	23,0	19,0	96,00	2161166,00	562313,00	Xuân Phúc, Như Thanh	2169151,00	571452,00	Vạn Thiện, Nông Công	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***) ; Tên khác: suối Cốm
323	12	08					sông Hoàng Giang	sông Yên	81,0	40,0	514,00	2199819,00	547513,00	Tt. Sao Vàng, Thọ Xuân	2172322,00	575091,00	Quảng Trung, Quảng Xương	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***)
324	12	08	01				kênh Nỏ Hèn	sông Hoàng Giang	10,1	15,0	22,00	2189515,99	564947,72	Nông Trường, Triệu Sơn	2184708,35	570873,35	Tân Phúc, Nông Công	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: PL01 sông Hoàng Giang
325	12	08	02				sông Mơ	sông Hoàng Giang	12,3	12,0	16,29	2189346,63	578933,95	P. An Hưng, Tp. Thanh Hóa	2182671,56	574502,93	Quảng Yên, Quảng Xương	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
326	12	08	03				sông Yên ⁽¹⁾	sông Hoàng Giang	3,8	30,4	1,70	2173958,52	581837,34	Quảng Trường, Quảng Xương	2172210,29	580310,39	Quảng Trường, Quảng Xương	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	

TT	Mã sông, suối						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
												X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
	12	09					sông Thị Long	sông Yên	59,5	48,0	293,00	2144313,18	561026,89	Thanh Tân, Như Thanh	2168350,00	579770,00	Trường Giang, Nông Công	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(*); Sông liên tỉnh Nghệ An-Thanh Hóa; - Tổng chiều dài sông là 62km; - Chiều dài trên địa bàn Thanh Hóa là 59,5km.
327	12	09	01				khe Cát	sông Thị Long	16,7	8,0	37,00	2157669,74	561484,44	Thanh Tân, Như Thanh	2159102,88	571649,85	Công Chính, Nông Công	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: PL01 sông Thị Long
328	12	09	02				suối Hao Hao	sông Thị Long	17,5	18,0	50,00	2163155,45	576026,88	P. Nguyên Bình, Tx. Nghi Sơn	2150243,51	574145,97	Anh Sơn, Tx. Nghi Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
329	12	09	03				suối Lương	hồ Yên Mỹ	14,4	16,8	59,80	2144053,70	562765,71	Thanh Tân, Như Thanh	2153976,95	563540,52	Thanh Tân, Như Thanh	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
330	12	09	03	01			suối Bò Lăn	suối Lương	2,3	2,4	3,90	2146246,62	560254,71	Thanh Tân, Như Thanh	2144939,53	561150,83	Thanh Tân, Như Thanh	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
331	12	09	03	02			suối Dầu	suối Lương	5,4	17,3	8,20	2150195,20	560248,97	Thanh Tân, Như Thanh	2152647,51	562522,45	Thanh Tân, Như Thanh	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
332	12	10					sông Cầu Hón	sông Yên	5,2	8,7	5,70	2174552,31	569938,51	Tế Lợi, Nông Công	2171963,61	570258,39	Minh Nghĩa, Nông Công	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
333	12	11					sông Lý	sông Yên	16,6	46,0	138,13	2183510,07	578074,48	Quảng Trạch, Quảng Xương	2170228,16	585189,53	Quảng Trạch, Quảng Xương	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
334	12	11	01				sông Vinh	sông Lý	9,9	10,0	18,65	2188326,80	578943,63	P. An Hưng, Tp. Thanh Hóa	2183510,07	578074,48	Quảng Trạch, Quảng Xương	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: sông Lê
335	12	11	02				suối Hồng Bình	sông Lý	3,1	16,5	4,50	2174770,68	585276,27	Quảng Lộc, Quảng Xương	2174456,99	582029,69	Tiên Trang, Quảng Xương	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	

TT	Mã sông, suối						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Vị trí, tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN2000)			Vị trí, tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN2000)			Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)	Ghi chú
												X	Y	Địa danh (xã, huyện)	X	Y	Địa danh (xã, huyện)		
336	12	12					sông Nhôm	sông Yên	61,0	45,0	256,00	2180468,00	569876,00	Thọ Tiến, Triệu Sơn	2175142,00	574876,00	Mình Khôi, Nông Cống	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***); Tên khác: sông Cầu Mướng
337	12	12	01				suối Vực	sông Nhôm	5,5	5,6	4,40	2184587,19	561225,18	Văn Sơn, Triệu Sơn	2185300,04	563985,29	Thái Hòa, Triệu Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	
338	12	PL02					kênh Than	Biển	26,0	33,0	41,50	2167414,72	582542,78	P. Hải Châu, Tx. Nghi Sơn	2147372,87	582514,11	P. Hải Thanh, Tx. Nghi Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	Tên khác: sông Kênh Than Đổ ra cửa Lạch Bạng
13							sông Lạch Bạng	Biển	31,6	96,0	307,00	2136266,92	575998,55	Trường Lâm, Tx. Nghi Sơn	2145668,00	582466,00	P. Hải Bình, Tx. Nghi Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(*); Sông liên tỉnh Nghệ An-Thanh Hóa; Đổ ra cửa Lạch Bạng; Tên khác: sông Thạch Luyện; - Tổng chiều dài sông là 32km; - Chiều dài trên địa bàn Thanh Hóa là 31,6km.
339	13	01					sông Vực Hàng	sông Lạch Bạng	14,8	22,8	77,00	2142479,00	576580,00	Tân Trường, Tx. Nghi Sơn	2142233,94	576622,90	Tùng Lâm, Tx. Nghi Sơn	Cấp nước sản xuất; Tiêu thoát nước	(***)
C	Các sông, suối nội tỉnh khác																		
340	NT	01					suối Gốc	hồ khe Dứa	4,5	5,6	2,90	2146163,82	568911,78	Phú Lâm, Tx. Nghi Sơn	2146048,77	572737,16	Phú Lâm, Tx. Nghi Sơn	Tiêu thoát nước	
341	NT	02					suối Thác Lan	hồ Thung Ấng	7,5	4,2	10,70	2233237,75	527668,63	Thạch Lập, Ngọc Lặc	2228202,15	532594,38	Thạch Lập, Ngọc Lặc	Cấp nước sản xuất	
342	NT	03					sông Yên Hòa	Biển	5,3	21,0	37,00	2137873,19	581211,19	P. Hải Thượng, Tx. Nghi Sơn	2136389,93	584568,50	Hải Hà, Tx. Nghi Sơn	Tiêu thoát nước	

Ghi chú:

- a. (*) Các sông lớn, liên tỉnh, liên quốc gia thuộc Danh mục lưu vực sông liên tỉnh được ban hành kèm theo Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Danh mục nguồn nước liên tỉnh và Danh mục nguồn nước liên quốc gia (nguồn nước mặt) ban hành kèm theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT ngày 11/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- b. (**) Điều chỉnh mã sông Hoạt, sông Báo Văn, sông Nhà Lê, sông Nhơm so với Danh mục lưu vực sông nội tỉnh được ban hành kèm theo Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- c. (***) Các sông, đoạn sông đã điều tra trong nhiệm vụ Lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá được phê duyệt theo Quyết định số 5282/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.
- d. ⁽¹⁾ Các nhánh sông, suối cùng tên với tuyến sông, suối chính.
- e. Chiều rộng trung bình sông, suối được xác định bằng trung bình chiều rộng của các đoạn thẳng tại hạ lưu các sông, suối.

PHỤ LỤC 02

DANH MỤC NGUỒN NƯỚC MẶT NỘI TỈNH (CÁC HỒ CHỨA) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km2)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
I	Hồ chứa nước lớn					
1	Hồ Sông Mực	Thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh	236,00	38,00	322,650	Cấp nước nông nghiệp; Cấp nước sinh hoạt; Tạo cảnh quan, môi trường; Cấp nước thủy điện; Nuôi trồng thủy sản; Trữ và tiêu thoát lũ
2	Hồ Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống; xã Các Sơn, thị xã Nghi Sơn	137,00	26,20	124,510	Cấp nước nông nghiệp; Cấp nước sinh hoạt; Tạo cảnh quan, môi trường; Cấp nước sản xuất; Trữ và tiêu thoát lũ
3	Hồ Hao Hao	Xã Định Hải, Hải Nhân, thị xã Nghi Sơn	20,00	25,70	10,680	Cấp nước nông nghiệp; Cấp nước sinh hoạt; Tạo cảnh quan, môi trường; Nuôi trồng thủy sản; Trữ và tiêu thoát lũ
4	Hồ Kim Giao II	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	9,98	19,50	4,680	Cấp nước nông nghiệp; Cấp nước sinh hoạt; Tạo cảnh quan, môi trường; Nuôi trồng thủy sản; Trữ và tiêu thoát lũ
5	Hồ Đồng Chùa	Phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn	9,20	10,00	2,090	Cấp nước nông nghiệp; Cấp nước sinh hoạt; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
6	Hồ Khe Sanh	Phường Trúc Lâm, thị xã Nghi Sơn	3,50	11,93	0,745	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
7	Hồ Thung Sâu	Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn	1,70	10,10	0,458	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
8	Hồ Vỹng Sú	Xã Thành Minh, huyện Thạch Thành	14,40	25,00	2,278	Cấp nước nông nghiệp; Cấp nước sinh hoạt; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
9	Hồ Bình Công	Xã Thành Minh, huyện Thạch Thành	10,80	14,60	5,475	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Nuôi trồng thủy sản; Trữ và tiêu thoát lũ
10	Hồ Xuân Lũng	Xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	4,00	20,40	3,250	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
11	Hồ Đồng Múc	Xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành	4,73	23,20	1,483	Cấp nước nông nghiệp; Cấp nước sinh hoạt; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
12	Hồ Đồng Ngư	Xã Thành An, huyện Thạch Thành	11,10	20,20	9,710	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Nuôi trồng thủy sản; Trữ và tiêu thoát lũ
13	Hồ Tây Trác	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	14,43	14,20	4,323	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Nuôi trồng thủy sản; Trữ và tiêu thoát lũ
14	Hồ Bằng Lợi	Xã Thạch Bình, huyện Thạch Thành	2,17	15,00	0,847	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
15	Hồ Hàm Rồng	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	1,50	18,40	0,298	Cấp nước nông nghiệp; Cấp nước sinh hoạt; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
16	Hồ Ba Cầu	Thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	4,00	19,25	0,300	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
17	Hồ Duồng Cốc	Xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	19,80	22,40	7,866	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Nuôi trồng thủy sản; Trữ và tiêu thoát lũ
18	Hồ Thung Bằng	Xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy	13,00	21,20	4,813	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Nuôi trồng thủy sản; Trữ và tiêu thoát lũ
19	Hồ Bò Kết	Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	1,30	19,10	0,323	Cấp nước nông nghiệp; Cấp nước sinh hoạt; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
20	Hồ Cống Khê	Thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	18,00	18,50	5,852	Cấp nước nông nghiệp; Cấp nước sinh hoạt; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
21	Hồ Vinh Quang	Xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa	5,40	22,30	0,799	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
22	Hồ Pha Đay	Xã Nam Xuân, huyện Quan Hóa	2,80	15,00	0,499	Cấp nước nông nghiệp; Cấp nước sinh hoạt; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
23	Hồ Đồng Bể	Xã Xuân Du, Phụng Nghi, huyện Như Thanh; xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	9,40	10,95	2,760	Cấp nước nông nghiệp; Cấp nước sinh hoạt; Tạo cảnh quan, môi trường; Nuôi trồng thủy sản; Trữ và tiêu thoát lũ
24	Hồ Khe Lùng	Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	3,30	17,29	2,210	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
25	Hồ Lý Ải	Xã Giao An, huyện Lang Chánh	3,00	16,00	1,510	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
26	Hồ Cửa Trát	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	5,00	18,60	2,920	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
27	Hồ Khe Tiên	Xã Hà Đông, huyện Hà Trung	1,08	29,22	0,241	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
28	Hồ Bến Quân	Thị trấn Hà Long, huyện Hà Trung	22,00	10,11	2,870	Cấp nước nông nghiệp; Cấp nước sinh hoạt; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
29	Hồ Rát	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	4,97	18,59	0,431	Cấp nước nông nghiệp; Cấp nước sinh hoạt; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
II	Hồ chứa nước vừa					
1	Hồ Đồng Lớn	Thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh	K	14,00	K	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
2	Hồ Bồng Bồng	Xã Các Sơn, thị xã Nghi Sơn	K	6,70	K	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
3	Hồ Bai Manh	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	6,80	10,50	1,654	Cấp nước nông nghiệp; Cấp nước sinh hoạt; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
4	Hồ Bai Lim	Xã Đồng Thịnh, huyện Ngọc Lặc		10,60	1,654	Cấp nước nông nghiệp; Cấp nước sinh hoạt; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
5	Hồ Bai Sơn	Xã Đồng Thịnh, huyện Ngọc Lặc	5,95	10,30	1,020	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
6	Hồ Trung Tọa	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	5,00	11,10	0,482	Cấp nước nông nghiệp; Cấp nước sinh hoạt; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
7	Hồ Chòm Mót	Xã Nguyệt Ân, huyện Ngọc Lặc	9,10	12,89	0,745	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
8	Hồ Bai Ao	Xã Đồng Thịnh, huyện Ngọc Lặc	5,00	10,00	0,795	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
9	Hồ Ngọc Phú	Xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc	10,18	6,70	0,580	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
						trường; Trữ và tiêu thoát lũ
10	Hồ Ngọc Đỏ	Xã Ngọc Sơn, huyện Ngọc Lặc	1,00	11,50	0,470	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
11	Hồ Gắm	Xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc	0,80	11,00	0,350	Cấp nước nông nghiệp; Cấp nước sinh hoạt; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
12	Hồ Hón Tái	Xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc	3,30	13,30	0,510	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
13	Hồ Gốc Vả	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	4,20	11,70	0,350	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
14	Hồ Quế Sơn	Phường Mai Lâm, thị xã Nghi Sơn	3,10	8,30	0,754	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
15	Hồ Khe Nhòì	Xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	K	8,50	1,726	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
16	Hồ Khe Tuần	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	23,72	9,05	1,726	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
17	Hồ Khe Dừa	Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn	12,60	6,40	0,874	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
18	Hồ Ao Quan	Xã Hải Nhân, thị xã Nghi Sơn	K	4,50	0,876	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
19	Hồ Suối Chan	Phường Nguyên Bình, thị xã Nghi Sơn	K	5,00	0,531	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
20	Hồ Bản Chấm (Trung Lập)	Xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa	3,00	10,30	0,126	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
21	Hồ Cánh Chim	Phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn	3,50	14,60	1,307	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
22	Hồ Đền	Xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	3,30	11,59	0,378	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
23	Hồ Bo Dươn	Xã Văn Nho, huyện Bá Thước	1,00	11,20	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
						trường; Trữ và tiêu thoát lũ
24	Hồ Chua Mon	Xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	0,84	10,80	0,446	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
25	Hồ Lâm Danh	Xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh	0,93	13,50	0,188	Cấp nước nông nghiệp; Cấp nước sinh hoạt; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
26	Hồ Phâng Khánh	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	1,80	11,90	0,430	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
27	Hồ Làng Lụt	Xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy	2,20	14,66	0,357	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
28	Hồ Pen Chim	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	2,60	14,50	0,165	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
29	Hồ Bình Hòa	Xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy	0,92	7,80	0,550	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
30	Hồ Eo Gió	Xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy	5,10	11,00	0,470	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
31	Hồ Tân Long	Xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy	5,50	11,50	0,500	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
32	Hồ Dọc Kết	Xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy	1,70	13,94	0,154	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
33	Hồ Hai Dòng	Xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy	3,40	10,00	0,620	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
34	Hồ Sậy	Xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	1,30	7,96	0,713	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
35	Hồ Xuân Thành	Xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	1,25	14,63	0,456	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
36	Hồ Hón Cò	Xã Xuân Lẹ, huyện Thường Xuân	1,35	12,10	0,340	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
37	Hồ Tà Xăng	Xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	1,00	12,20	0,080	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km2)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10^6 m^3)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
						trường; Trữ và tiêu thoát lũ
38	Hồ Hón Kín	Xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	2,73	14,95	0,310	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
39	Hồ Đồng Càn	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	10,00	14,70	2,850	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
40	Hồ Ao Vàng	Xã Bình Lương, huyện Như Xuân	5,20	K	0,570	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
41	Hồ Bừa Rằm	Xã Cát Vân, huyện Như Xuân	3,90	14,14	0,450	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
42	Hồ Ná Hiếng	Xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	K	K	K	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
43	Hồ Mậu Lâm	Xã Mậu Lâm, Như Thanh	55,00	8,50	1,673	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
44	Hồ Khe Lau	Xã Yên Lạc, huyện Như Thanh	3,50	8,60	1,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
45	Hồ Rẫy Cò	Xã Yên Lạc, huyện Như Thanh	3,25	11,00	0,635	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
46	Hồ Khe Dài	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	6,50	10,30	1,079	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
47	Hồ Bái Đền	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	7,50	11,00	0,403	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
48	Hồ Khe Thoong	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	6,80	14,92	0,223	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
49	Hồ Chằm Khê	Xã Yên Thọ, huyện Như Thanh	26,40	7,00	1,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
50	Hồ Rọc Ang	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	1,05	10,79	0,256	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
51	Hồ Hổ Chu	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,97	14,20	0,513	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
						trường; Trữ và tiêu thoát lũ
52	Hồ Đồng Võ	Xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	K	11,70	0,090	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
53	Hồ Đá Đen	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	K	11,60	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
54	Hồ Cây Sú trên	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	1,50	11,00	0,090	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
55	Hồ Trưa Vằn	Xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	2,50	12,70	0,407	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
56	Hồ Đồng Phú	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	2,67	13,13	0,675	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
57	Hồ Đá Mài	Xã Thành Minh, huyện Thạch Thành	2,67	12,50	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
58	Hồ K32	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	0,80	14,50	0,130	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
59	Hồ Hón Giáng	Xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành	K	K	0,810	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
60	Hồ Đồng Khanh	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	K	10,20	0,300	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
61	Hồ Cửa Hón	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	2,40	12,00	0,210	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
62	Hồ Đồng Mục	Xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	2,90	10,84	1,185	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
63	Hồ Mang Mang	Xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	3,30	8,40	2,628	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
64	Hồ Hón Chè	Xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	7,00	5,50	1,065	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
65	Hồ Đá Kẽm (Đá Kẽn)	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	2,72	14,75	2,017	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
						trường; Trữ và tiêu thoát lũ
66	Hồ Khe Tre	Xã Yên Lạc, huyện Như Thanh; xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống	K	9,90	1,451	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
67	Hồ Vững Lũng	Xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống	0,80	5,00	0,672	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
68	Hồ Ngô Công	Xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn	4,54	12,46	2,179	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
69	Hồ Long Hưng	Xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn	11,20	7,25	1,604	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
70	Hồ Ao Lốc	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	2,00	4,90	0,761	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
71	Hồ Nội Sơn	Xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn	13,30	5,30	0,793	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
72	Hồ Hương Sơn	Xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn	2,10	5,00	0,950	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
73	Hồ Đồng Ngơn	Xã Hợp Thành, huyện Triệu Sơn	1,13	4,00	0,511	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
74	Hồ Làng Tiên	Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	2,00	10,30	0,198	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
75	Hồ Ngọc Vành	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	2,14	11,85	0,525	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
76	Hồ Cây Quýt	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân	4,60	8,70	0,851	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
77	Hồ Chòm Mọ (Làng Mọ)	Xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân	2,84	7,90	1,693	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
78	Hồ Đồng Trường	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	K	5,80	0,820	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
79	Hồ Thắng Long	Xã Yên Lâm, huyện Yên Định	K	7,20	1,398	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
						trường; Trữ và tiêu thoát lũ
80	Hồ Trạng Sơn (Cửa Khâu)	Xã Hà Bắc, huyện Hà Trung	32,72	6,00	0,893	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
81	Hồ Sun	Xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	2,00	8,00	0,900	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
82	Hồ Con Nhạn	Xã Thái Lai, huyện Hà Trung	0,20	5,00	0,600	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
83	Hồ Hà Thái (hồ Bùi Sơn + Thái Minh + Hà Phú)	Xã Thái Lai, huyện Hà Trung	1,65	4,60	0,911	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
84	Hồ Đập Cầu (Đồng Cầu)	Thị trấn Hà Lĩnh, huyện Hà Trung	1,40	7,90	0,790	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
85	Hồ Đập Ngang	Thị trấn Hà Lĩnh, huyện Hà Trung	2,15	10,03	0,310	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
86	Hồ Đồm Đồm	Thị trấn Hà Long, huyện Hà Trung	1,20	6,00	0,960	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
87	Hồ Vĩnh Liệt (Đồng Soài)	Xã Hà Tân, huyện Hà Trung	6,10	7,20	0,690	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
88	Hồ Rùn	Xã Đông Hoàng, Đông Khê, thành phố Thanh Hóa	6,60	5,20	0,880	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
III	Hồ chứa nước nhỏ					
1	Hồ Xóm Yên	Thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	0,96	8,20	0,256	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
2	Hồ Quèn Kìm	Xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	1,04	9,90	0,276	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
3	Hồ Rộc Chó	Thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	K	6,40	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
4	Hồ Đồng Nga	Thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	1,60	1,20	0,190	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
5	Hồ Bái Đang	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	1,80	8,50	0,390	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
6	Hồ Đá Mài	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	0,50	7,50	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
7	Hồ Ngọc Hón	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	0,75	5,50	0,140	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
8	Hồ Hón Cụt	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	K	2,50	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
9	Hồ Đồng Tán	Xã Thành Công, huyện Thạch Thành	0,07	5,00	0,110	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
10	Hồ Nước Đang	Xã Thành Công, huyện Thạch Thành	K	2,70	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
11	Hồ Bát Mê	Xã Thành Công, huyện Thạch Thành	K	2,00	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
12	Hồ Đàm Lung	Xã Thành Công, huyện Thạch Thành	K	1,20	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
13	Hồ Bai Ôi	Xã Thành Công, huyện Thạch Thành	K	5,00	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
14	Hồ Đập Lý	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	0,67	5,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
15	Hồ Du Nghi (Giếng Khang + Thục Đòn)	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	1,23	8,50	0,300	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
16	Hồ Đồng Cả	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	0,50	9,00	0,140	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
17	Hồ Chẽm Chè (Chuộn Chè)	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	K	4,00	0,120	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
18	Hồ Đồi Dốc	Xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành	1,20	8,56	0,208	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
19	Hồ Rộc Cúc	Xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành	0,40	4,60	0,080	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
20	Hồ Eo Cuội	Xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành	K	6,00	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
21	Hồ Eo Chùa	Xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	1,20	6,45	0,130	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
22	Hồ Cây Sỏ	Xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	K	2,50	0,090	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
23	Hồ Bai Màng	Xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành	K	7,50	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
24	Hồ Bai Sao	Xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành	1,05	9,60	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
25	Hồ Xóm Đàm	Thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	K	6,00	0,120	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
26	Hồ Yên Lão	Thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	K	4,04	0,240	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
27	Hồ Thung Mây	Thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	K	9,80	0,170	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
28	Hồ Đồng Kết (Phổ Cát)	Thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	K	6,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
29	Hồ Hón Âm	Xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành	2,50	7,40	0,240	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
30	Hồ Hang Cá	Xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành	2,75	6,90	0,090	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
31	Hồ Lệ Cẩm	Xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành	2,88	4,50	0,450	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
32	Hồ Bai Cái	Xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành	5,18	8,00	0,440	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
33	Hồ Tân Thành	Xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành	K	5,00	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
34	Hồ Hón Nâu	Xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành	K	5,00	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
35	Hồ Vó Đại (Mỹ Lợi)	Xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành	K	6,30	0,140	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
36	Hồ Ruộng Khuông	Xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành	K	4,00	0,110	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
37	Hồ Thạch Môn	Xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	0,07	5,80	0,290	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
38	Hồ Mỏ Ao (Cẩm Lợi)	Xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	K	3,00	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
39	Hồ Bai Mạ	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	4,20	8,80	0,290	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
40	Hồ Hòa Lễ	Xã Thành An, huyện Thạch Thành	0,70	5,50	0,090	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
41	Hồ Hang Bồng	Xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành	K	4,50	0,140	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
42	Hồ Đăng Sơn	Xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành	K	4,50	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
43	Hồ Đàm Bùi	Xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành	K	4,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
44	Hồ Châu Sơn	Xã Thạch Bình, huyện Thạch Thành	0,80	6,10	0,120	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
45	Hồ Mỏ Vàng	Xã Thạch Bình, huyện Thạch Thành	K	7,94	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
46	Hồ Đống Chẹ	Xã Thạch Bình, huyện Thạch Thành	K	4,57	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
47	Hồ Đàm Bông	Xã Thạch Bình, huyện Thạch Thành	K	2,50	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
48	Hồ Cự Lý (2 hồ Đàm Xác + Cây Xếu)	Xã Thạch Long, huyện Thạch Thành	0,84	4,13	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
49	Hồ Thành Trung	Xã Thành Yên, huyện Thạch Thành	1,50	8,00	0,440	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
50	Hồ Rộc Tha	Xã Thành Yên, huyện Thạch Thành	K	5,00	0,170	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
51	Hồ Rộc Mồ	Xã Thành Yên, huyện Thạch Thành	K	5,00	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
52	Hồ Ma Mân	Xã Thành Minh, huyện Thạch Thành	K	6,85	0,120	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
53	Hồ Quỳnh Lâm	Xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	K	3,00	0,140	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
54	Hồ Giếng Âm	Xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	K	4,25	0,160	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
55	Hồ Chành Chành	Xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	K	3,00	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
56	Hồ Bái Đáy	Xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	K	3,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
57	Hồ Vó Láo	Xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	K	4,00	0,170	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
58	Hồ Đồng Tiến	Xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc	1,39	8,30	0,358	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
59	Hồ Bai Ngọc	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	5,00	8,60	0,258	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
60	Hồ Chuối	Xã Ngọc Sơn, huyện Ngọc Lặc	3,00	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
61	Hồ Hón Hang (Giếng Hang)	Xã Ngọc Sơn, huyện Ngọc Lặc	4,00	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
62	Hồ Bai Si	Xã Ngọc Sơn, huyện Ngọc Lặc	1,00	K	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
63	Hồ Minh Lâm	Xã Ngọc Trung, huyện Ngọc Lặc	1,90	2,00	0,350	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
64	Hồ Minh Xuân (Xuân Minh)	Xã Ngọc Trung, huyện Ngọc Lặc	3,10	K	0,250	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Nuôi trồng thủy sản; Trữ và tiêu thoát lũ
65	Hồ Vó Khú (Tân Mỹ)	Xã Ngọc Trung, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,250	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
66	Hồ Yên Thắng	Xã Ngọc Trung, huyện Ngọc Lặc	0,50	K	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
67	Hồ Ngọc Thanh	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	1,40	6,50	0,400	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
68	Hồ Mũi Trâu	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	1,70	3,00	0,170	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
69	Hồ Làng Xi	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	0,80	5,70	0,130	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
70	Hồ Giếng Thiêng	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	0,77	6,00	0,130	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
71	Hồ Cây Trôi	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	1,00	5,20	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
72	Hồ Vịt Vàng	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	1,00	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
73	Hồ Vùng Thỏ	Xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc	6,00	3,50	0,230	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
74	Hồ Hón Hang	Xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc	2,50	2,50	0,350	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km2)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10^6 m^3)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
75	Hồ Cây Dừa (Thành Phong)	Xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
76	Hồ Sơn Phong	Xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	2,67	9,50	0,410	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
77	Hồ Đồng Quyết	Xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	1,50	K	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
78	Hồ Bu Bu	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	1,40	5,70	0,130	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
79	Hồ Bai Sung	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	1,40	5,70	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
80	Hồ Ao Đồi (Quang Thủy)	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
81	Hồ Ao Vương (Làng Rằm)	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
82	Hồ Nam	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	1,00	6,00	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
83	Hồ Thành Công	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	1,00	6,70	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
84	Hồ Vó Bồn	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	1,00	K	0,250	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
85	Hồ Vìn (Thống Nhất)	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
86	Hồ Vó Ong (Thành Sơn)	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
87	Hồ Bai Đa	Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	1,70	8,70	0,390	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
88	Hồ Đồng Thuận (Cao Thuận)	Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	8,00	K	0,290	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km2)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10^6 m^3)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
89	Hồ Ngọc Mùn	Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	0,50	K	0,120	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
90	Hồ Bai Sóng	Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	0,30	K	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
91	Hồ Bai Tổ (Hệ thống Bai Sóng)	Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	0,30	K	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
92	Hồ Liên Thành	Xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc	4,20	7,00	0,480	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
93	Hồ Rộc Đàm	Xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
94	Hồ Làng Cốc	Xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc	3,54	6,70	0,430	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
95	Hồ Làng Chu	Xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
96	Hồ Quang Sánh	Xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
97	Hồ Chu Mon	Xã Đồng Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,97	6,80	0,110	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
98	Hồ Bai Đu	Xã Đồng Thịnh, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
99	Hồ Đàm Thi	Thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	0,50	3,70	0,350	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
100	Hồ Đàm (Cao Phong)	Thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	0,65	3,50	0,300	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
101	Hồ Bai Cô	Xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc	1,95	9,75	0,160	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
102	Hồ Đồng Giao	Xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc	0,50	6,00	0,230	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km2)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10^6 m^3)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
103	Hồ Tân Thành	Xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	4,70	8,00	0,192	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
104	Hồ Bàn Nang	Xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	5,30	K	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
105	Hồ Tuồng	Xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	4,60	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
106	Hồ Xuân Chính	Xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	0,70	K	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
107	Hồ Lương Thiện	Xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	0,70	K	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
108	Hồ Đô Quần	Xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	0,70	K	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
109	Hồ Bai Da (Bai Gia)	Xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc	1,70	6,50	0,190	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
110	Hồ Vân Giang	Xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc	0,90	7,00	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
111	Hồ Vân Thanh (hồ Sậy)	Xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc	0,70	5,00	0,110	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
112	Hồ Ngọc Nghĩa	Xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc	0,50	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
113	Hồ Cò Tiêu	Xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	2,50	4,30	0,370	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
114	Hồ Rọc Lá	Xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
115	Hồ Đồng Ao (Cao Sơn)	Xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
116	Hồ Đồng Châu (thôn Cao Sơn)	Xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
117	Hồ Làng Chằm	Xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc	1,00	6,30	0,170	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
118	Hồ Phùng Sơn	Xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc	0,60	8,50	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
119	Hồ Làng Lau	Xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,130	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
120	Hồ Tiến Thành	Xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc	0,50	K	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
121	Hồ Đồi Trảng	Xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc	0,80	5,00	0,140	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
122	Hồ Làng Nán	Xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc	1,50	7,00	0,170	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
123	Hồ Minh Thạch	Xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc	1,30	3,00	0,120	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
124	Hồ Chàng Vàng (Làng Pheo)	Xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc	2,00	4,00	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
125	Hồ Xăm	Xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc	2,36	K	0,300	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
126	Hồ Ngọc Quân	Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,60	7,50	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
127	Hồ Kẽ Rẫy	Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	1,00	3,50	0,120	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
128	Hồ Khán Đa	Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
129	Hồ Ngọc Ráy	Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,130	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
130	Hồ Trà Si (Ngã Ba)	Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km2)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10^6 m^3)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
131	Hồ Ngọc Bến (Làng Quên)	Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
132	Hồ Ngọc Ken	Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
133	Hồ Bát Ông	Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
134	Hồ Hón Túp	Xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	0,16	K	0,190	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
135	Hồ Hón Vất	Xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	0,14	K	0,140	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
136	Hồ Bai Than	Xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	0,08	K	0,140	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
137	Hồ Hón Sung	Xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	0,04	K	0,140	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
138	Hồ Hón Ốc	Xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	0,24	K	0,130	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
139	Hồ Bình Minh	Xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	0,20	K	0,130	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
140	Hồ Hàng Rùa	Xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
141	Hồ Làng Đa (Bai Đa)	Xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,180	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
142	Hồ Hố Mua	Xã Lam Sơn, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
143	Hồ Ngọc Hòa	Xã Lam Sơn, huyện Ngọc Lặc	K	K	0,220	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
144	Hồ Thanh Niên	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	K	8,00	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km2)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10^6 m^3)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
145	Hồ Ngọc Khèo	Xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	K	5,00	0,020	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
146	Hồ Mốc Láo	Xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	K	2,50	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
147	Hồ Kéo	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	K	2,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
148	Hồ Ngọc Gia	Xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc	K	4,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
149	Hồ Khùng Khung	Xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc	K	3,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
150	Hồ Rộc Nách	Xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc	K	3,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
151	Hồ Đồng Đáng	Xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	1,90	7,20	0,390	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
152	Hồ Kim Giao 1	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	1,00	7,80	0,440	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
153	Hồ Khe Đồi	Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn	1,00	7,00	0,080	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
154	Hồ Khe Trầu (Cây Trầu)	Phường Trúc Lâm, thị xã Nghi Sơn	7,90	5,12	0,312	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
155	Hồ Thạch Luyện	Xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	32,00	K	K	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
156	Hồ Khe Miếu (Khe Miếu)	Phường Nguyên Bình, thị xã Nghi Sơn	1,85	6,00	0,232	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
157	Hồ Khe Dầu	Phường Nguyên Bình, thị xã Nghi Sơn	1,70	4,00	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
158	Hồ Khe Lầy	Phường Trúc Lâm, thị xã Nghi Sơn	2,00	4,00	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Nuôi trồng thủy sản; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
159	Hồ Khe Luồng	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	1,20	8,50	0,110	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
160	Hồ Bến Than	Phường Xuân Lâm, thị xã Nghi Sơn	1,50	3,50	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
161	Hồ Mã Trai 1	Phường Xuân Lâm, thị xã Nghi Sơn	1,20	4,20	0,120	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
162	Hồ Mã Trai 2	Phường Xuân Lâm, thị xã Nghi Sơn	0,80	3,00	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
163	Hồ Ao Sen	Xã Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn	2,00	3,00	0,110	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
164	Hồ Quy	Xã Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn	1,60	3,50	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
165	Hồ Thống Nhất	Xã Các Sơn, thị xã Nghi Sơn	0,50	5,50	0,250	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
166	Hồ Liên Sơn	Xã Các Sơn, thị xã Nghi Sơn	0,50	6,50	0,250	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
167	Hồ Sóc Bằng (Sóc Hoảng)	Xã Các Sơn, thị xã Nghi Sơn	0,50	7,80	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
168	Hồ Nam Sơn	Xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn	2,10	9,88	0,440	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
169	Hồ Đông Sơn	Xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn	1,30	3,50	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
170	Hồ Ông Già	Xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	1,40	4,50	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
171	Hồ Khe Răm	Xã Định Hải, thị xã Nghi Sơn	1,50	4,50	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
172	Hồ Đông Cẩm	Xã Định Hải, thị xã Nghi Sơn	0,50	2,50	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
173	Hồ Khe Chỗ	Phường Tân Dân, thị xã Nghi Sơn	0,50	6,90	0,320	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
174	Hồ Thung Cối	Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn	0,40	6,50	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
175	Hồ Khe Dẻ	Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn	1,45	6,20	0,196	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
176	Hồ Sơn Hải	Phường Bình Minh, thị xã Nghi Sơn	0,50	3,60	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
177	Hồ Ông Xã	Xã Thanh Sơn, thị xã Nghi Sơn	0,50	8,98	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
178	Hồ Ao Quan	Xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn	2,00	K	0,154	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
179	Hồ Phù Cú	Xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn	2,00	K	0,096	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
180	Hồ Chiềng Khặt	Xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	4,50	9,50	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
181	Hồ Quan Nhân	Xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc	1,80	7,00	0,330	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
182	Hồ Hón Dừa	Xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	2,00	9,50	0,320	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
183	Hồ Nhiều Mua	Xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	1,33	7,00	0,140	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
184	Hồ Tân Lập	Xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	11,64	7,50	0,430	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
185	Hồ Xèo	Xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	0,80	6,20	0,051	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
186	Hồ Vạc	Xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	K	3,80	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km2)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10^6 m^3)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
187	Hồ Mùn	Xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	2,50	3,80	0,056	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
188	Hồ Dung	Xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	1,20	6,00	0,082	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
189	Hồ Xăm	Xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	2,00	3,80	0,051	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
190	Hồ Sán	Thị trấn Cảnh Nang, huyện Bá Thước	K	2,50	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
191	Hồ Cảnh Nang	Thị trấn Cảnh Nang, huyện Bá Thước	K	2,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
192	Hồ Thái Xịa	Xã Điền Trung, huyện Bá Thước	1,40	3,80	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
193	Hồ Buốc	Xã Kỳ Tân, huyện Bá Thước	1,50	8,00	0,040	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
194	Hồ Làng Chun	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	2,00	3,80	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
195	Hồ Cốc	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	K	4,50	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
196	Hồ Khuôn (hồ Khuân)	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	K	3,00	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
197	Hồ Làng Cú (hồ Cú)	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	K	4,00	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
198	Hồ Làng Dốc	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	K	4,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
199	Hồ Sặng	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	K	4,00	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
200	Hồ Tầm	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	K	6,30	0,033	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
201	Hồ Bốc	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	1,50	3,00	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
202	Hồ Ngọc Mùn	Xã Lương Nội, huyện Bá Thước	4,00	7,20	0,044	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
203	Hồ Hương	Xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	K	3,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
204	Hồ Bốc	Xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	1,60	3,50	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
205	Hồ Lấp	Xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	2,00	3,50	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
206	Hồ Pôn	Xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	2,00	5,00	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
207	Hồ Thành Công	Xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	1,00	6,00	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
208	Hồ Eo Điều	Xã Cỗ Lũng, huyện Bá Thước	K	2,50	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
209	Hồ Bó Dám	Xã Cỗ Lũng, huyện Bá Thước	K	3,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
210	Hồ Bo Thượng	Xã Kỳ Tân, huyện Bá Thước	K	4,00	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
211	Hồ Lương Ngọc	Xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy	4,12	3,00	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
212	Hồ Nậm Trẹn	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	1,60	7,95	0,220	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
213	Hồ Làng Ngọc	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	K	9,00	0,430	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
214	Hồ Ngọc Nước	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	0,77	2,60	0,160	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
215	Hồ Phi Long	Xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy	1,08	7,50	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
216	Hồ Eo Lê	Xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy	1,24	4,20	0,220	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
217	Hồ Mỏ Cun	Xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy	3,40	5,00	0,340	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
218	Hồ Vụng Vả	Xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy	2,00	9,40	0,400	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
219	Hồ Vững Cầu	Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	3,00	7,20	0,600	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
220	Hồ Bai Bông	Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	4,20	4,85	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
221	Hồ Bến Bằng	Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	2,20	6,80	0,430	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
222	Hồ Cây Sung (Hón Kê)	Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	2,40	8,12	0,330	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
223	Hồ Bai Muồng	Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	5,10	2,16	0,250	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
224	Hồ Và Và	Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	K	5,10	0,058	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
225	Hồ Thôn Móng	Xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy	1,60	4,20	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
226	Hồ Khín	Xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy	1,20	5,29	0,140	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
227	Hồ Làng Mòng (Bai Mòng)	Xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	2,10	6,50	0,175	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
228	Hồ Thôn Đồi (Làng Đồi)	Xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	2,30	6,87	0,240	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
229	Hồ Hón Cạn	Xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy	2,40	8,60	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Cấp nước sản xuất, Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
230	Hồ Thạch An	Xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	K	7,67	0,230	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
231	Hồ Vân Long	Xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy	1,40	7,10	0,075	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
232	Hồ Vụng Âm	Xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy	1,50	7,20	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
233	Hồ Na Luốc	Xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	1,75	K	0,490	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
234	Hồ Pà Pông	Xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân	0,70	9,50	0,250	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
235	Hồ Ná Nhà	Xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân	4,30	5,50	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
236	Hồ Đồng Cản	Thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân	1,20	6,58	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
237	Hồ Cày Ton	Thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân	K	9,00	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
238	Hồ Coong Khoai	Thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân	K	5,00	0,080	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
239	Hồ Hón Trác (Trác Trong)	Xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	7,50	6,00	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
240	Hồ Hón Khiển (Kiếng)	Xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	1,90	5,49	0,043	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
241	Hồ Đồng Thành	Xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	K	4,00	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
242	Hồ Đào Lạc	Xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	1,20	4,00	0,140	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km2)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10^6 m^3)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
243	Hồ Sen (Na Mỏ)	Xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	K	6,00	0,130	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
244	Hồ Khe Dài	Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	3,22	4,00	0,190	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
245	Hồ Hón Ngồn	Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	8,00	5,00	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
246	Hồ Hón Nguồn	Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	2,80	6,00	0,160	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
247	Hồ Cò Phên (Đồng Mua)	Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	K	6,50	0,220	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
248	Hồ Minh Sơn (Đồng Đón)	Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	1,80	K	0,110	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
249	Hồ Đồng Bến	Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	K	4,50	0,190	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
250	Hồ Na Cuồng	Xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	0,50	7,00	0,140	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
251	Hồ Thành Rõ	Xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	1,00	6,10	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
252	Hồ Hón Te	Xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	1,70	4,50	0,120	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
253	Hồ Hủa Tá (Hón Mỏ)	Xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	1,00	4,50	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
254	Hồ Hua Nồng (Ngọc Cung)	Xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	K	4,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
255	Hồ Hón Khếu	Xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	K	4,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
256	Hồ Cây Si	Xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	1,30	3,50	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km2)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10^6 m^3)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
257	Hồ Hón Ồm	Xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	K	8,00	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
258	Hồ Hón Khủn	Xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	K	9,00	0,090	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
259	Hồ Quán Thánh	Xã Luận Khê, huyện Thường Xuân	2,10	8,00	0,090	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
260	Hồ Bản Vịn	Xã Bát Mọt, Thường Xuân	4,40	5,00	0,400	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
261	Hồ Dín	Xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	0,40	9,50	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
262	Hồ Ná Nội	Xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	K	7,00	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
263	Hồ Hón Môn	Xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	K	5,45	0,490	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
264	Hồ Quyết Thắng	Xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	1,30	3,50	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
265	Hồ Bai Giăng (Bai Giàng)	Xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	4,00	4,50	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
266	Hồ Đồng Nâu	Xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	1,20	5,00	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
267	Hồ Bai Đền	Xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	1,00	4,50	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
268	Hồ Trung Tiến	Xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	1,40	5,50	0,450	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
269	Hồ Xuân Ngù	Xã Xuân Lẹ, huyện Thường Xuân	K	5,15	0,190	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
270	Hồ Trám Lang	Xã Xuân Lẹ, huyện Thường Xuân	K	5,00	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km2)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10^6 m^3)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
271	Hồ Pà Cầu	Xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân	K	4,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
272	Hồ Ná Khỏ	Xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân	K	8,00	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
273	Hồ Đồng Song	Xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	3,20	3,20	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
274	Hồ Đồng Giang (Đồng Cừn)	Xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	2,80	5,50	0,130	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
275	Hồ Trại Cáo	Xã Tân Bình, huyện Như Xuân	5,20	8,40	0,110	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
276	Hồ Ta Kếng (Mai Thắng)	Xã Tân Bình, huyện Như Xuân	K	5,50	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
277	Hồ Đồng Mài	Xã Tân Bình, huyện Như Xuân	K	5,30	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
278	Hồ Mỹ Ré	Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	0,30	7,80	0,210	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
279	Hồ Ao Bui (Đoàn Thịnh)	Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	0,50	3,50	0,190	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
280	Hồ Đồng Hâm	Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	K	3,00	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
281	Hồ Ao Bai	Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	0,50	6,80	0,073	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
282	Hồ Cây Đa	Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	K	2,60	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
283	Hồ Đàm Trời (Thắng Sơn)	Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	0,40	3,40	0,144	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
284	Hồ Trung Thành	Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	K	3,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
285	Hồ Ao Bươu	Xã Bình Lương, huyện Như Xuân	0,95	4,52	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
286	Hồ Bà Toàn	Xã Bình Lương, huyện Như Xuân	K	3,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
287	Hồ Dốc Bươn	Xã Bình Lương, huyện Như Xuân	K	5,00	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
288	Hồ Ngọc Đồn	Xã Bình Lương, huyện Như Xuân	K	3,00	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
289	Hồ Đồng Thổ	Xã Bình Lương, huyện Như Xuân	K	6,50	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
290	Hồ Ao Bến	Xã Hóa Quý, huyện Như Xuân	2,50	6,95	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
291	Hồ Liên Hiệp	Xã Hóa Quý, huyện Như Xuân	K	5,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
292	Hồ Ngọc Re	Xã Hóa Quý, huyện Như Xuân	0,61	5,00	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
293	Hồ Đồng Man	Xã Cát Tân, huyện Như Xuân	0,93	6,90	0,140	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
294	Hồ Đồng Cùg	Xã Cát Tân, huyện Như Xuân	K	3,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
295	Hồ Cây Phay	Xã Cát Tân, huyện Như Xuân	1,10	8,70	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
296	Hồ Thanh Vân (Thanh Tân)	Xã Cát Tân, huyện Như Xuân	K	6,50	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
297	Hồ Vân Trung	Xã Cát Vân, huyện Như Xuân	3,90	5,00	0,360	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
298	Hồ Khe Hương	Xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	2,00	5,30	0,489	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
299	Hồ Con Hoẵng	Xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	2,00	4,00	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
300	Hồ Mỏ Cầm	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	8,30	4,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
301	Hồ Đồng Sán	Xã Thanh Sơn, huyện Như Xuân	K	4,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
302	Hồ Đồng Đặng	Xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	3,20	9,80	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
303	Hồ Ba Mái	Xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	K	8,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
304	Hồ Rọc Khoan	Xã Tân Bình, huyện Như Xuân	K	3,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
305	Hồ Bảy Nón	Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	K	6,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
306	Hồ Ao Mèo (Ao Mới)	Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	K	3,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
307	Hồ Ngọc Voi	Xã Bình Lương, huyện Như Xuân	K	4,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
308	Hồ Máu Chó	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	1,50	K	0,110	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
309	Hồ Hố Mùn	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	K	K	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
310	Hồ Cây Tra	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	K	K	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
311	Hồ Đồng Nhòng (Đồng Nhòng)	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,95	K	0,120	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
312	Hồ Ông Hòa	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,80	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
313	Hồ Đồng Tri	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	K	K	0,130	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
314	Hồ Vàng Tâm	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,90	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
315	Hồ Làng Đón	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	K	K	0,080	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
316	Hồ Cây U	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	K	K	0,090	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
317	Hồ Đồng Sen (Làng Sen)	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	K	K	0,090	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
318	Hồ Ngọc Bôn	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	K	K	0,080	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
319	Hồ Hồ Luồng	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	K	K	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
320	Hồ Bà Đồng	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	K	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
321	Hồ Đồng Cùn	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	K	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
322	Hồ Hồ Vạng	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	K	K	0,080	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
323	Hồ Cây Trám	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	K	K	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
324	Hồ Đồng Khoang	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	1,20	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
325	Hồ Bu Bu	Xã Yên Thọ, huyện Như Thanh	1,00	6,65	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
326	Hồ Chẹt Voi	Xã Yên Thọ, huyện Như Thanh	1,50	K	0,290	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
327	Hồ Bái Ổi	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	K	8,80	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
328	Hồ Quyết Tâm	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	1,00	5,35	0,080	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
329	Hồ Bu Bu	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	2,38	9,60	0,280	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
330	Hồ Ổ Ổ	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	K	1,60	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
331	Hồ Rừng Luồng	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	2,09	4,70	0,090	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
332	Hồ Tiến Tâm	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	3,50	7,15	0,460	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
333	Hồ Trạm xá	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,90	7,80	0,110	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
334	Hồ Eo Gắm	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,39	6,10	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
335	Hồ Cây Sú dưới	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	K	7,60	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
336	Hồ Ngọc Sớm	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,65	7,30	0,030	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
337	Hồ Ông Kiên	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	K	4,30	0,090	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
338	Hồ Cây Đa	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	K	7,00	0,180	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
339	Hồ Hàm Bò	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	K	5,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
340	Hồ Cầu Lim	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	K	4,90	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
341	Hồ Bãi Hai	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	K	6,70	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
342	Hồ Làng Mới	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	K	4,50	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
343	Hồ Đồng Sau	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	K	K	0,090	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
344	Hồ Eo Lim	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	0,81	4,00	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
345	Hồ Cây Bo	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	0,50	6,22	0,110	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
346	Hồ Phượng Xuân	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	9,30	K	0,190	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
347	Hồ Bai Công	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	1,00	K	0,080	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
348	Hồ Thung Chàm	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	K	K	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
349	Hồ Đồng Lò	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	K	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
350	Hồ Xuân Hưng	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	K	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
351	Hồ Làng Hội	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	1,15	7,20	0,470	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
352	Hồ Trường Sơn	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	1,50	8,00	0,110	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
353	Hồ Cầu Tầm	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	0,80	4,00	0,190	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
354	Hồ Cây Si	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	K	5,10	0,220	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km2)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10^6 m^3)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
355	Hồ Bông Sành	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	1,40	3,00	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
356	Hồ Đồng Lim	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	0,80	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
357	Hồ Ông Mát	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	K	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
358	Hồ Sa Vã	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	K	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
359	Hồ Rooc Cam	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	K	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
360	Hồ Cây Khế	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	K	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
361	Hồ Đồng Trầu (Đồng Trĩu)	Xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh	1,50	9,07	0,130	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
362	Hồ Eo Lim (Ao Lim)	Xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh	1,50	4,00	0,110	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
363	Hồ Cây Thị	Xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh	0,90	7,50	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
364	Hồ Đồng Công	Xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh	0,60	8,00	0,120	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
365	Hồ Đồng Phong	Xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh	1,00	5,80	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
366	Hồ Đồng Giữa	Xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh	0,70	5,00	0,130	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
367	Hồ Đồng Trông	Xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh	0,90	3,00	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
368	Hồ Khe Tre	Xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh	K	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
369	Hồ Ngọc Giếng	Xã Hải Long, huyện Như Thanh	0,70	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
370	Hồ Khe Sinh	Xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh	1,40	4,30	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
371	Hồ Đá Bàn	Xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh	1,20	8,40	0,380	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
372	Hồ Cây Mè	Xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh	1,00	K	0,180	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
373	Hồ Vân Thành	Thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh	0,80	K	0,200	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
374	Hồ Xuân Lai	Thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh	1,20	K	0,110	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
375	Hồ Ngọc Bai	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	3,25	9,61	0,080	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
376	Hồ Đồng Cốc (Cốc 1)	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	1,00	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
377	Hồ Nghệ Tĩnh	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	1,00	8,30	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
378	Hồ Làng Quảng (Quảng Đại)	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	1,00	K	0,140	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
379	Hồ Ao Rang (Ao Ràng)	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	K	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
380	Hồ Cây Đa	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	0,38	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
381	Hồ Rau Răm	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	0,15	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
382	Hồ Đồng Đon	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	0,10	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
383	Hồ Cầu Bò	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	K	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
384	Hồ Ấp Cũ	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	0,10	K	0,080	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
385	Hồ Dốc Giang	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	0,10	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
386	Hồ Khe Đá Bàn	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	0,10	K	0,080	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
387	Hồ Đội 1	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	1,12	6,95	0,340	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
388	Hồ Đồng Quốc	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,20	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
389	Hồ Đồng Quạ	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	3,00	K	0,370	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
390	Hồ Phúc Toàn	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	1,00	K	0,210	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
391	Hồ Nam Bình (Ninh Bình)	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,85	K	0,080	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
392	Hồ Đồng Trung	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,90	5,80	0,090	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
393	Hồ Lò Vôi	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,80	K	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
394	Hồ Chuối Ong	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,65	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
395	Hồ Ông Lịch	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	K	4,20	0,060	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
396	Hồ Cây Sỏ	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	K	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
397	Hồ Đồng Chuối	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,48	K	0,080	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
398	Hồ Bộ Đội	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,50	K	0,080	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
399	Hồ Dốc Cục	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	K	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
400	Hồ Bái Soái	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,40	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
401	Hồ Cây Sộp	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,61	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
402	Hồ Khe Đu	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	K	3,80	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
403	Hồ Khe Me	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	1,50	K	0,270	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
404	Hồ Khe Cát	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	2,00	K	0,220	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
405	Hồ Suối Đền	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	1,10	K	0,080	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
406	Hồ Ao Khoai	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	1,00	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
407	Hồ Năng Nháp	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	K	7,06	0,030	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
408	Hồ Ao Sen	Xã Yên Lạc, huyện Như Thanh	2,65	4,90	0,250	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
409	Hồ Ngọc Đông	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	K	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
410	Hồ Rọc Phường	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	K	5,00	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
411	Hồ Dọc Giếng	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	0,75	8,00	0,140	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
412	Hồ Đồng Khuỳnh	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	0,75	4,00	0,080	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
413	Hồ Chai	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	0,55	4,00	0,160	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
414	Hồ Cồn Cát	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	15,50	5,00	0,310	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
415	Hồ Trại Lợn	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	K	4,00	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
416	Hồ Đồng Nấp	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	0,35	3,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
417	Hồ Rọc Năn	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	0,37	4,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
418	Hồ Trùng	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	0,30	4,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
419	Hồ Đồng Chanh	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	0,30	6,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
420	Hồ Đồng Trầu	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	0,04	4,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
421	Hồ Đá Dựng (Làng Mới)	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	0,35	4,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
422	Hồ Nổ Cái (Hốc Mí)	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	0,35	4,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
423	Hồ Sơn Thành	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	1,25	5,44	0,130	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
424	Hồ Số 3 (Trung Sơn)	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	0,34	3,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
425	Hồ Đồng Đông	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	0,55	6,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
426	Hồ Đầu Voi	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	0,85	8,60	0,250	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
427	Hồ Bái Đền (Đồng Khuỷnh)	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	7,50	8,00	0,480	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
428	Hồ Sen	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	K	6,00	0,160	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
429	Hồ Khe Than	Xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	1,20	9,50	0,260	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
430	Hồ Khe Ba	Xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	10,50	5,00	0,260	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
431	Hồ Đồng Húng	Xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	2,25	8,00	0,413	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
432	Hồ Đá Đứng (Bình Sơn)	Xã Thăng Bình, huyện Nông Cống	0,56	6,00	0,084	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
433	Hồ Đồng Vễn	Xã Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống	0,80	4,00	0,220	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
434	Hồ Quang Vinh	Xã Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống	0,35	5,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
435	Hồ Đồng Thọ (Vạn Thọ)	Xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	0,45	3,30	0,170	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
436	Hồ Khe Muôn (Khe Mun)	Xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	0,65	2,00	0,110	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
437	Hồ Bò Hòn	Xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống	K	7,50	0,030	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
438	Hồ Hòa Phú	Xã Hợp Thành, huyện Triệu Sơn	0,40	4,20	0,180	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
439	Hồ Nước Đá	Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	2,00	6,60	0,120	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
440	Hồ Bông Hài	Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	K	7,80	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
441	Hồ Đông Cáo	Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	K	7,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
442	Hồ Sông Mốc	Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	9,00	3,25	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
443	Hồ Ngọc Mép	Xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn	K	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
444	Hồ Dốc Đất	Xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn	K	4,30	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
445	Hồ Quảng	Xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn	K	4,30	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
446	Hồ Đồng Cỏ	Xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn	3,40	4,70	0,185	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
447	Hồ Quang Trung	Xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn	1,50	5,10	0,192	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
448	Hồ Bến Đá (Đá Đen)	Xã Hợp lý, huyện Triệu Sơn	2,50	5,10	0,240	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
449	Hồ Đập 6/1	Xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn	K	5,00	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
450	Hồ Đồng Lầy	Xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn	0,52	5,10	0,090	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
451	Hồ Vạn Thắng	Xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn	K	K	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
452	Hồ Bình Định	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	1,17	5,30	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km2)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10^6 m^3)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
453	Hồ Đồng Chanh	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	K	K	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
454	Hồ Đông Tôm	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	0,82	6,90	0,150	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
455	Hồ Ông Hoạt	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	K	K	0,080	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
456	Hồ Nấp Mới	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	K	4,50	0,110	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
457	Hồ Đồng Lãng	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	K	K	0,080	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
458	Hồ Hón Cạn	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	K	K	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
459	Hồ Nông Dân	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	K	5,00	0,080	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
460	Hồ Sông Sòng (Sùng Sung)	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	K	3,80	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
461	Hồ Phú Thôn	Xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	K	3,00	0,340	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
462	Hồ Dọc Đông	Xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn	2,50	K	0,380	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
463	Hồ Thoi	Xã Bình Sơn, huyện Triệu Sơn	5,70	9,04	0,370	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
464	Hồ Khe Ngâm	Xã Bình Sơn, huyện Triệu Sơn	2,70	7,90	0,460	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
465	Hồ Ông Học	Xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân	K	3,20	0,288	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
466	Hồ Ngọc Long	Xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân	K	5,40	0,490	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km2)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10^6 m^3)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
467	Hồ Thanh Cát	Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân	K	3,60	0,493	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
468	Hồ Đồi Gác	Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân	1,90	4,10	0,210	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
469	Hồ Núi Chè 2	Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân	K	3,50	0,278	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
470	Hồ Đoàn Kết	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân	1,00	9,50	0,340	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
471	Hồ Cò Trống	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	K	5,40	0,460	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
472	Hồ Đồng Sỏi	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	K	5,60	0,480	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
473	Hồ Ngọc Sớm (Làng Sung)	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	2,50	3,20	0,259	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
474	Hồ Làng Bài (Hón Lim)	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	K	3,40	0,307	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
475	Hồ Đồng Lánh (Hón Lánh)	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	K	3,60	0,350	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
476	Hồ Vĩnh Chinh	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	K	4,60	0,490	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
477	Hồ Đội 16	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	K	4,10	0,260	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
478	Hồ Hoàng Yến	Xã Hoàng Yến, huyện Hoàng Hóa	0,14	5,00	0,350	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
479	Hồ Hoàng Hải	Xã Hoàng Hải, huyện Hoàng Hóa	0,19	5,50	0,400	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
480	Hồ Chuông	Thị trấn Hà Lĩnh, huyện Hà Trung	K	4,65	0,050	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (Km ²)	Chiều cao đập (m)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng chính của nguồn nước (hiện trạng)
481	Hồ Đồng Trại	Xã Yên Sơn, huyện Hà Trung	0,24	8,00	0,160	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
482	Hồ Bì Bùng	Xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	5,20	6,00	0,278	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
483	Hồ Bì Bùng 1	Xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	K	4,00	0,170	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
484	Hồ Vững Dăm	Xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	2,40	K	0,230	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
	- Hồ số 1		K	2,90	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
	- Hồ số 2		K	4,25	0,160	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
485	Hồ Bái Xề	Xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	1,40	3,80	0,217	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
486	Hồ Địa Rông	Xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	1,50	4,50	0,100	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
487	Hồ Miếu	Xã Hà Tân, huyện Hà Trung	1,45	6,00	0,490	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
488	Hồ Gò Lược	Xã Hà Giang, huyện Hà Trung	0,08	4,50	0,260	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
489	Hồ Mùng Tám	Xã Hà Giang, huyện Hà Trung	K	6,50	0,240	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
490	Hồ Xóc Ứng	Phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn	K	5,00	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
491	Hồ Xóc Giếng	Phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn	K	5,00	0,070	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ
492	Hồ Đội 10	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	2,80	5,70	0,120	Cấp nước nông nghiệp; Tạo cảnh quan, môi trường; Trữ và tiêu thoát lũ

Ghi chú:

a. Các thông tin chung của hồ chứa phù hợp với Danh mục đập, hồ chứa nước thủy lợi lớn, vừa, nhỏ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

b. K: Không xác định được thông tin.